



CTin

Success together

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

2021



ctin
Success together

MỤC LỤC

	Trang
I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Thông tin khái quát	8
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	12
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	14
4. Định hướng phát triển	16
5. Các rủi ro	18
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	20
2. Tổ chức và nhân sự	22
3. Tình hình thực hiện các dự án kinh doanh và bộ máy quản lý	30
4. Tình hình tài chính	32
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	34
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	41
2. Tình hình tài chính	42
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	43
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	43
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY	
1. Đánh giá về các các mặt hoạt động của Công ty sản xuất kinh doanh	44
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	46
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT	46
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	
1. Hội đồng quản trị	47
2. Ban kiểm soát	51
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	52
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1. Ý kiến kiểm toán	53
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	53

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

01 TẦM NHÌN

CTIN không ngừng nỗ lực và đổi mới để trở thành một **Công ty công nghệ hàng đầu Việt Nam cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ Viễn thông và Công nghệ thông tin.**

02 SỨ MỆNH

CTIN cam kết là **đối tác kỹ thuật tin cậy đồng hành cùng Chính phủ và Doanh nghiệp trong công cuộc chuyển đổi số**, góp phần tạo nên động lực phát triển mới cho doanh nghiệp Việt và những giá trị mới cho cuộc sống của người dân Việt.

03 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Customer centric - Định hướng khách hàng

Chúng ta chỉ có thể thành công khi được khách hàng lựa chọn vì vậy đem đến cho khách hàng trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ và giải pháp mà chúng ta cung cấp là sứ mệnh của mỗi người CTIN.

Thirst - Khát vọng vươn lên

Khát vọng là sức mạnh giúp chúng ta vượt qua những khó khăn và thử thách, là động lực thúc đẩy chúng ta cố gắng để cùng Công ty vươn lên tầm cao mới.

Innovation - Đổi mới sáng tạo

Không có sáng tạo có nghĩa là dừng lại. Những ý tưởng sáng tạo dù là nhỏ nhất cũng là động lực cho sự phát triển, vì vậy mỗi CTINER sẽ luôn phát huy tinh thần ấy để trở nên tốt hơn, hoàn thiện hơn mỗi ngày, để cùng nhau làm nên một CTIN giàu sức sống và luôn tiến về phía trước.

New Learning - Học tập không ngừng

Thế giới đang thay đổi một cách nhanh chóng, chúng ta cần phải liên tục cập nhật những kiến thức mới và bằng nhiều cách học hỏi mới để làm chủ hiện tại và bắt kịp tương lai.

Cooperation - Hợp tác để cùng thành công

Hợp tác giúp cộng hưởng sức mạnh để tạo nên những giá trị thực. Hợp tác để cùng nhau thành công là cách mà CTIN/CTINER chọn để đi đến thành công.

I. THÔNG TIN CHUNG

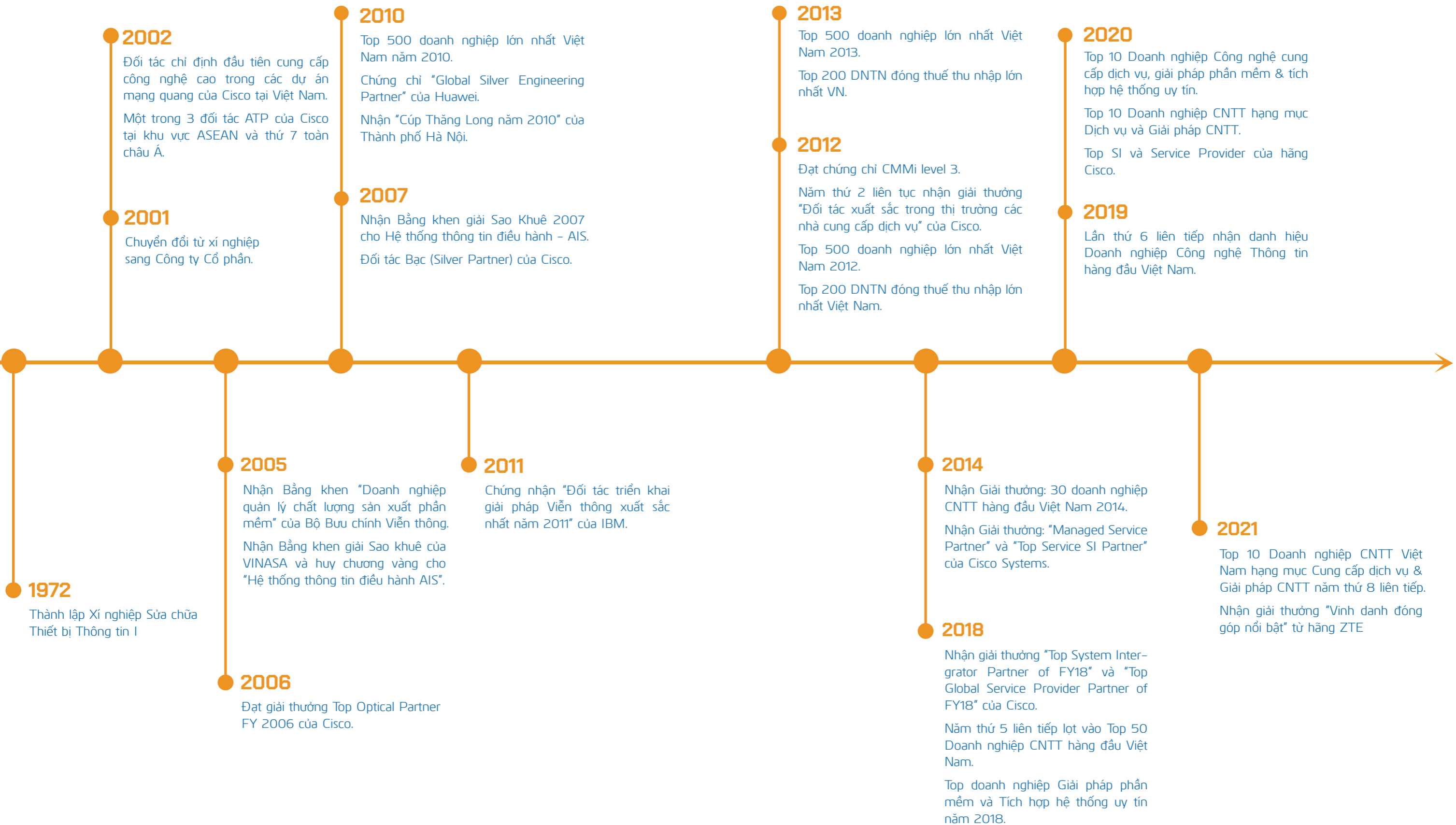
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	0100683374
Vốn điều lệ	321.850.000.000 đồng
Địa chỉ	158/2 phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại	024.38634597
Fax	024.38632061
Website	www.ctin.vn
Mã cổ phiếu	ICT



ctin
Success together

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;

Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học;

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;

Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu [Data center];

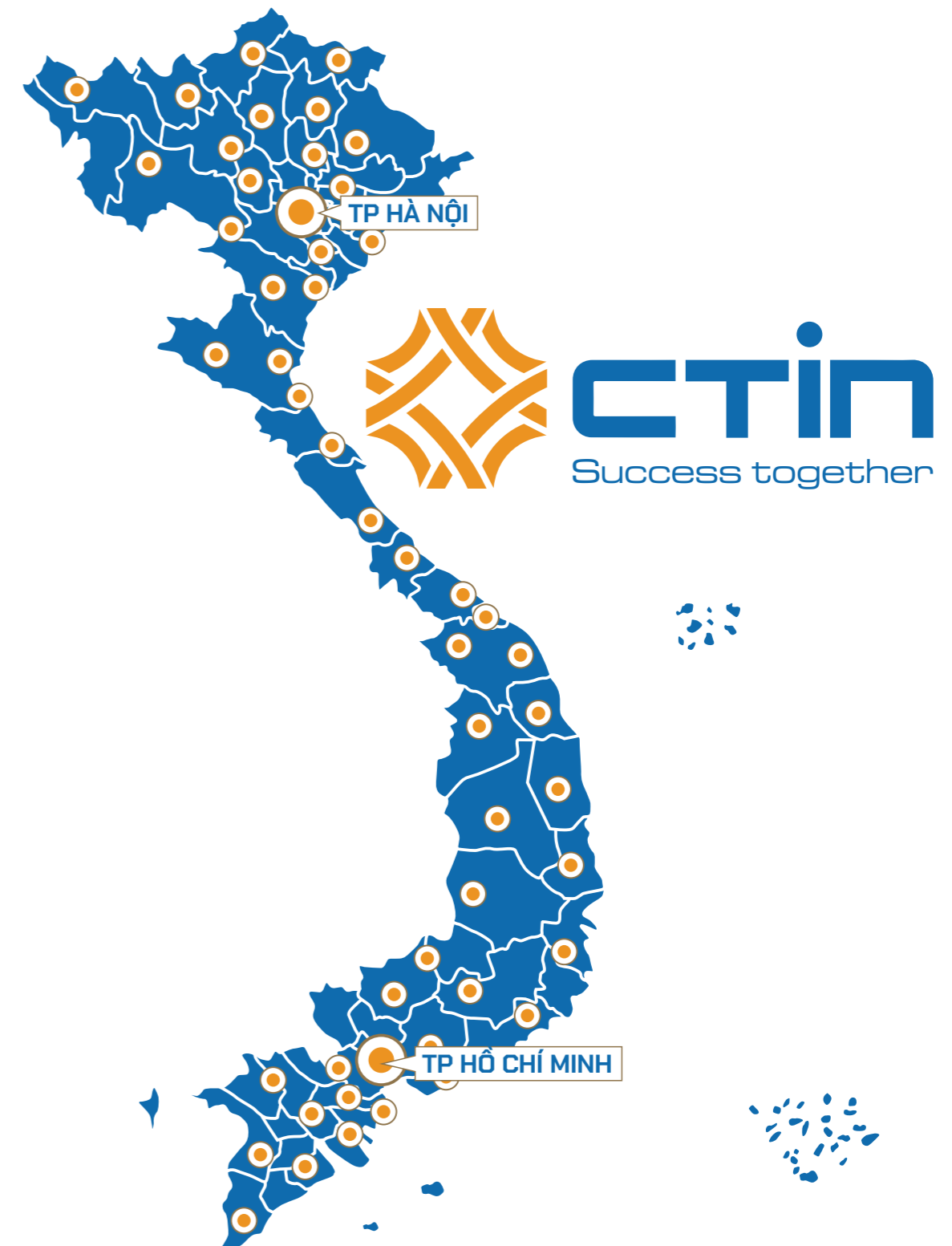
Xây lắp công trình viễn thông;

Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;

Đại lý xỏ số.

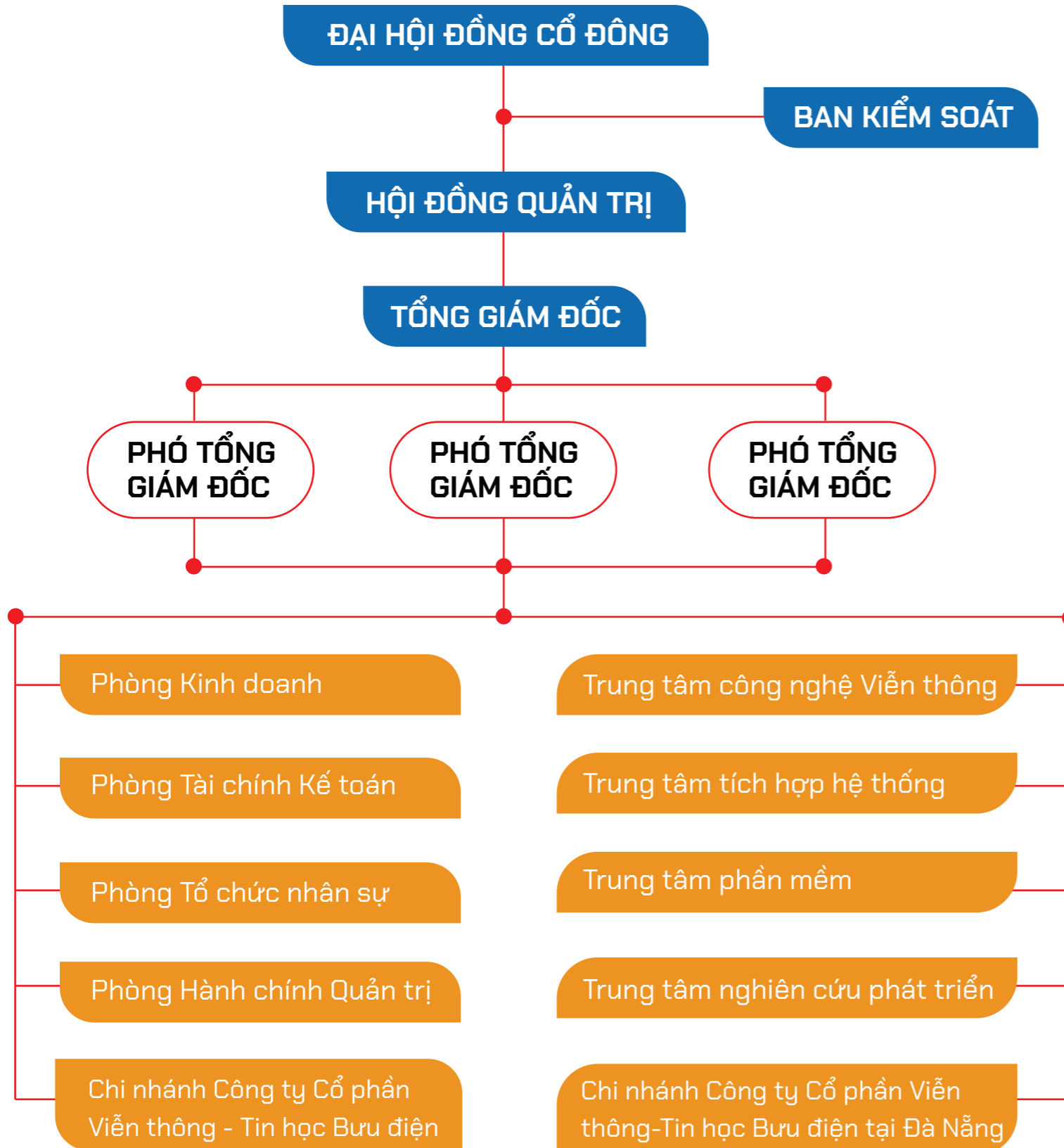
Địa bàn kinh doanh

63 tỉnh/thành phố trong cả nước.



3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CÔNG TY CON

Tên công ty	Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện
Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	100%
Địa chỉ	158/2 phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ thực góp	50.000.000.000 đồng
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Dịch vụ trung gian thanh toán

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

01 THỊ TRƯỜNG NHÀ MẠNG VIỄN THÔNG TRUYỀN THỐNG

TẦM NHÌN

Trở thành công ty tích hợp hệ thống số 1 tại thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống (Telcos);
Đóng vai trò là đơn vị trụ cột trong Tập đoàn VNPT trong các lĩnh vực cung cấp hàng hóa thiết bị, dịch vụ thiết kế, triển khai, bảo trì và tối ưu hóa mạng lưới

ĐỊNH HƯỚNG

Tập trung tăng trưởng doanh thu trong lĩnh vực tích hợp hệ thống để giữ vững vị trí số 1 tại 2 nhà mạng truyền thống VNPT và Mobifone, đồng thời phát triển mở rộng thị phần tại thị trường Viettel;
Nỗ lực thúc đẩy lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận hành thuê cho các nhà mạng, trong dài hạn, điều chỉnh mối quan hệ giữa CTIN với các nhà mạng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ đối tác về kỹ thuật công nghệ theo hình thức chia sẻ lợi ích

02 THỊ TRƯỜNG CHÍNH PHỦ - DOANH NGHIỆP

TẦM NHÌN

- Trở thành công ty tích hợp hệ thống hàng đầu tại thị trường Việt Nam trong thị trường Chính phủ – Doanh nghiệp;
- Trở thành một trong những đơn vị trụ cột trong quá trình dẫn dắt của Tập đoàn VNPT trong các chương trình chuyển đổi số quốc gia.

ĐỊNH HƯỚNG

- Triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao;
- Tham gia sâu rộng vào các chương trình mua sắm đầu tư công của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn;
- Nâng cao năng lực tư vấn cho khách hàng lựa chọn các giải pháp đầu tư, giúp khách hàng mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tập trung phát triển các dự án đầu tư – vận hành thuê và thu phí cho các đối tượng khách hàng trong thị trường Chính phủ – Doanh nghiệp.

03 HỢP TÁC KINH DOANH CÁC DỊCH VỤ SỐ

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra sự đột phá về công nghệ và những ảnh hưởng từ đại dịch Covid – 19 chính là cơ sở thúc đẩy hoạt động hợp tác kinh doanh các dịch vụ số. Định hướng về thị trường mục tiêu:

- Thúc đẩy mô hình liên kết/ hợp tác với các đối tác và các nhà mạng khác nhằm cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ số cho các khách hàng Chính phủ – Doanh nghiệp với thương hiệu chung của Tập đoàn VNPT;
- Hợp tác với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông – tin học nhằm cung cấp các dịch vụ số cho khách hàng tiêu dùng cuối cùng (B2C). Đồng thời khai thác dữ liệu khách hàng (big data mining) nhằm phát triển thêm các dịch vụ;
- Tập trung xây dựng hệ sinh thái thanh toán cho các loại dịch vụ trên nền tảng mạng thông tin di động.

04 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CHO THUÊ HẠ TẦNG

Mô hình các nhà mạng, khách hàng thuộc nhóm Chính phủ – Doanh nghiệp thuê lại hạ tầng của các đơn vị khác đầu tư ngày càng trở nên phổ biến, do việc này giúp các tổ chức tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và giảm thiểu thời gian cho các thủ tục đầu tư ban đầu. Định hướng đối với thị trường mục tiêu:

- Phối hợp với các nhà mạng nhằm chuẩn hóa việc đầu tư xây dựng hạ tầng với mục tiêu biến mỗi nhà trạm thành một trung tâm dữ liệu nhỏ;
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trong thị trường là các nhà mạng truyền thống như trạm thu phát sóng đa năng, cáp quang và hạ tầng viễn thông tin học trong các tòa nhà;
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trung tâm cơ sở dữ liệu (Data center), các hệ thống IT thông qua mô hình hợp tác chia sẻ doanh thu hoặc lợi nhuận với Tập đoàn VNPT và các nhà mạng khác;
- Mục tiêu chuyển dần quan hệ giữa CTIN và các khách hàng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ thuê mua định kỳ, là đối tác theo định hướng chia sẻ lợi ích, đôi bên đều có lợi.

5. CÁC RỦI RO

CÔNG NGHỆ

Rủi ro liên quan đến việc không nắm bắt kịp các công nghệ mới

Biện pháp ứng phó rủi ro

- Đầu tư vào trung tâm nghiên cứu và phát triển, nắm bắt các xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin như: Data fabric, cybersecurity mesh, cloud-native platforms, AI engineering, autonomic system...;
- Kết hợp với các hãng sản xuất để tổ chức các hội thảo cập nhật công nghệ;
- Tổ chức ngày hội kỹ thuật (Technical day) để cập nhật các định hướng, xu hướng công nghệ trên toàn Công ty.

BỆNH DỊCH

Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

Biện pháp ứng phó rủi ro

- Chủ động và liên tục đánh giá các cấp độ dịch, từ đó có xây dựng kịch bản ứng phó với từng cấp độ dịch khác nhau, giảm thiểu thời gian gián đoạn hoạt động SXKD;
- Xây dựng các kế hoạch, hành động cụ thể để quản lý việc thu hồi công nợ, quản lý hàng tồn kho, sử dụng nguồn vốn hiệu quả...trong bối cảnh Covid làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thời gian triển khai các dự án kéo dài;
- Chuyển đổi số một số hoạt động cốt lõi trong Công ty.

NGUỒN NHÂN LỰC

Rủi ro trong việc không giữ chân và thu hút nhân sự

Biện pháp ứng phó rủi ro

- Xây dựng chính sách đãi ngộ cạnh tranh, minh bạch theo kết quả đánh giá công việc;
- Định hướng lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng cho nhân viên;
- Xây dựng đội ngũ quản lý kế cận;
- Xây dựng môi trường làm việc tốt để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút nguồn nhân lực.

HÀNG HOÁ

Rủi ro về thời gian cung cấp hàng hóa chậm, giá hàng hóa tăng

Biện pháp ứng phó rủi ro

- Thường xuyên theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa, chuỗi cung ứng để xác định thời điểm mua bán hàng hóa phù hợp với kế hoạch kinh doanh và đảm bảo mức tồn kho hợp lý;
- Đánh giá rủi ro, đàm phán các điều khoản các hợp đồng nhằm giảm thiểu phạt hợp đồng.

NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Công ty đã và đang đối diện với những khó khăn lớn về năng lực cạnh tranh khi các công ty mới nổi phát triển nhanh chóng, giảm giá để giành thị phần

Biện pháp ứng phó rủi ro

- Liên tục cải tiến mô hình kinh doanh, cải tiến hệ thống quản trị nội bộ để tối ưu hoá việc vận hành và tối ưu hoá chi phí;
- Lấy khách hàng là trọng tâm, tập trung nâng cao năng lực phục vụ khách hàng;
- Tăng cường đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt đội ngũ cán bộ nghiên cứu và phát triển công nghệ để nắm bắt công nghệ mới và tạo ra các giá trị khác biệt cho khách hàng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2021 so với kế hoạch

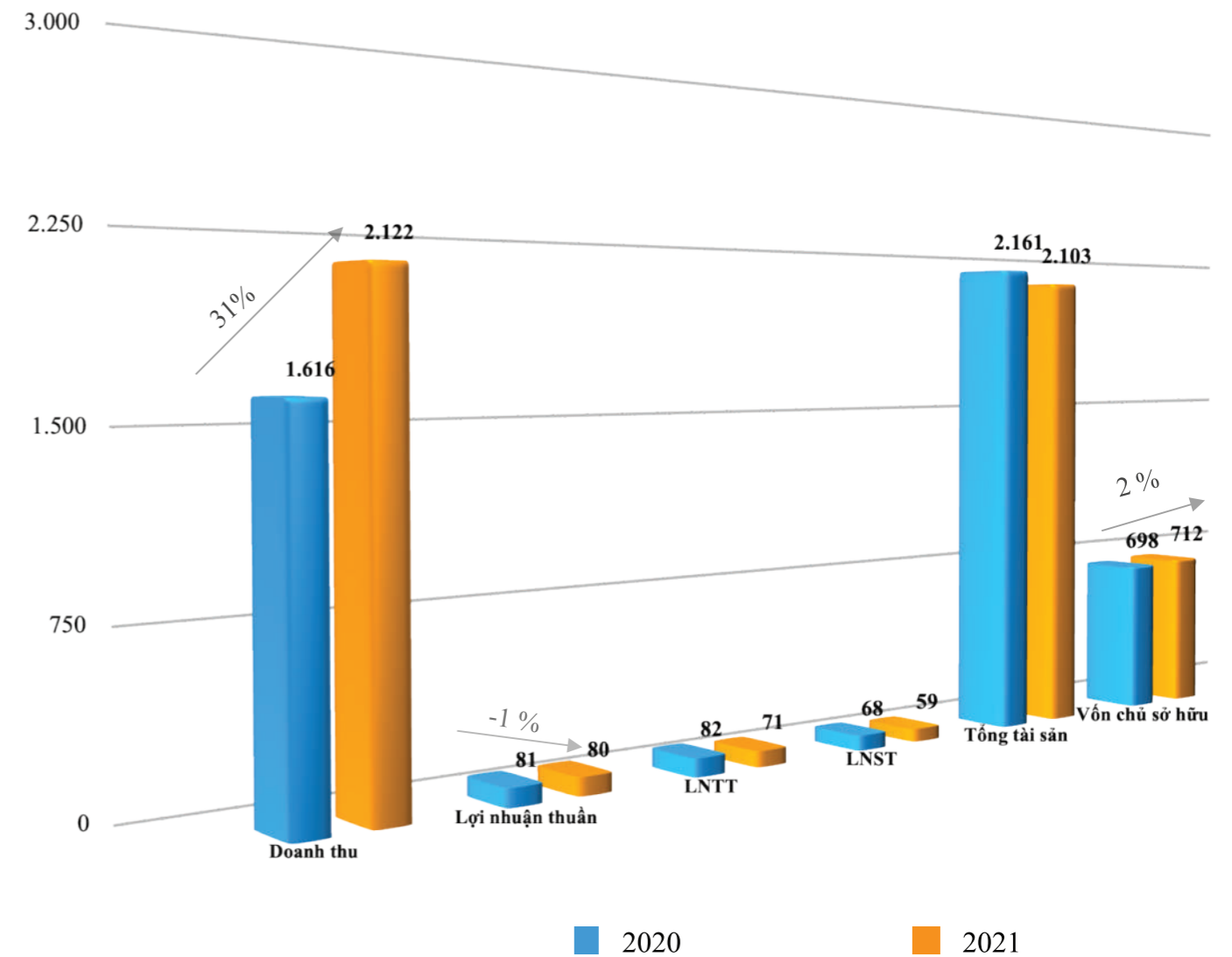
Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021		Thực hiện 2021		Thực hiện 2021 /Kế hoạch 2021	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu	1.939,25	1.939,52	2.121,74	2.121,84	109%	109%
2	Lợi nhuận sau thuế	71,94	74,14	58,74	58,63	82%	79%
3	Tỷ lệ chi trả cổ tức	13%		13%		100%	

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2021 so với năm 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	% Tăng giảm
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.616,27	2.121,84	31%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	81,06	80,03	-1%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	81,84	71,05	-13%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	68,02	58,63	-14%
5	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.160,75	2.103,16	-3%
6	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	698,00	711,74	2%
7	BVPS (31/12)	Đồng	21.687,00	22.114,11	2%
8	EPS	Đồng	2.113,50	1.821,74	-14%

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô, ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58% (giảm 0,3% so với năm 2020), đặc biệt trong Quý III/2021, GDP tăng trưởng âm 6,02%, doanh thu Công ty CTIN năm 2021: **2.121,84 tỷ đồng, đạt 109%** so với kế hoạch đề ra. Tỷ suất chi phí bán hàng/doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2020, cụ thể giảm 0,17% và 0,23%.



Lợi nhuận thuần năm 2021 giảm 1% so với năm 2020, lợi nhuận trước thuế: 71,05 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2020, lợi nhuận sau thuế: 58,63 tỷ đồng, đạt 79% so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân:

- Giá vốn hàng hóa tăng: Do tác động của đại dịch Covid - 19 lên chuỗi cung ứng toàn cầu dẫn đến chi phí vận chuyển tăng, giá mua hàng hóa tăng cao do tình trạng khan hiếm chất bán dẫn, vật liệu sản xuất thiết bị; thời gian giao hàng dài dẫn đến phát sinh các chi phí tài chính;
- Phạt vi phạm hợp đồng: Do việc chậm bàn giao hàng hóa từ nhà cung cấp, dự án có tính chất kỹ thuật phức tạp dẫn đến việc vi phạm phạt hợp đồng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

02 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1 GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

2.1.1 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
3	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Hoàng Anh Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN TRÍ DŨNG

Chức danh:

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1958

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư vô tuyến điện

Quá trình công tác

- Từ tháng 04/1981 đến tháng 02/1982: Công tác tại phân xưởng II thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 02/1982 đến tháng 05/1984: Đi nghĩa vụ quân sự.
- Từ tháng 06/1984 đến tháng 02/1988: Công tác tại phân xưởng II thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 02/1988 đến tháng 03/1991: Công tác tại phòng kế hoạch vật tư thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 03/1991 đến tháng 12/1992: Phó phòng kinh tế thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 12/1992 đến tháng 04/2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 04/2000 đến tháng 11/2001: Giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ tháng 11/2001 đến tháng 09/2018: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 10/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



ÔNG TÔ HOÀI VĂN

Chức danh:

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1964

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kinh tế.

Kỹ sư máy tính.

Quá trình công tác

- Từ tháng 01/1990 đến tháng 11/1991: Kỹ sư máy tính viện vật lý – viện khoa học Việt Nam.
- Từ tháng 11/1991 đến tháng 09/1992: Kỹ sư máy tính – phân xưởng tổng đài tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.
- Từ tháng 09/1992 đến tháng 03/1994: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.
- Từ tháng 03/1994 đến 04/1996: Trưởng phòng kế hoạch Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.
- Từ tháng 04/1996 đến tháng 11/2001: Phó Giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.
- Từ tháng 11/2001 đến nay: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



ÔNG HÀ THANH HẢI

Chức danh:

Thành viên Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1976

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư Điện – Điện tử.
- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.
- Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Chính trị học Phát triển.
- Thạc sĩ Quản lý Kinh doanh.
- Tiến sỹ Quản trị Kinh doanh.

Quá trình công tác

- Từ tháng 04/2001 đến tháng 03/2008: Kỹ sư, chuyên viên bán hàng tại Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 09/2007 đến tháng 09/2017: Cán bộ biệt phái của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.
- Từ tháng 11/2016 đến tháng 09/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 05/2017 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 09/2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



ÔNG HOÀNG ANH LỘC

Chức danh:

Thành viên Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư nhiệt Công nghiệp.

Quá trình công tác

- Từ tháng 09/1994 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).
- Từ tháng 01/2003 đến tháng 12/2009: Phó Phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 01/2010 đến tháng 10/2016: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 11/2016 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện, kiêm nhiệm Giám đốc Kinh doanh (đến hết ngày 31/12/2020).



ÔNG NGUYỄN THẾ THỊNH

Chức danh:

Thành viên Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1964

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Kỹ sư nhiệt Công nghiệp.

Quá trình công tác

- Từ tháng 12/1987 đến tháng 04/1992: Kỹ sư Viện thiết kế kỹ thuật Thương mại – Bộ Nội thương.
- Từ tháng 04/1992 đến nay: Công tác Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).
- Từ tháng 02/1996 đến tháng 12/1998: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).
- Từ tháng 01/1999 đến tháng 12/2001: Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 01/2002 đến tháng 09/2009: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 10/2009 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 01/2018 đến 31/12/2021: Được Công ty điều động biệt phái giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.



2.1.2. THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Bà Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát
2	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát
3	Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên Ban kiểm soát

BÀ LÂM NHỊ HÀ

Chức danh:

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Kế toán
Cử nhân Luật.

Quá trình công tác

- Từ năm 1983 đến năm 1999: Công tác tại Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- Từ tháng 03/1999 đến 12/2000: Kế toán trưởng Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.
- Từ tháng 12/2001 đến 02/2016: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ năm 2017 đến tháng 10/2019: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 10/2019 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



ÔNG NGUYỄN THÀNH HIẾU

Chức danh:

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1974

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Vật lý

Cử nhân Kinh tế chuyên

ngành Tài chính – Ngân hàng.

Quá trình công tác

- Từ năm 1995 đến năm 1999: Cán bộ kỹ thuật Trung tâm ứng dụng công nghệ Viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ năm 1999 đến năm 2001: Phó trưởng Trung tâm ứng dụng công nghệ viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I
- Từ năm 2001 đến nay: Phó Giám đốc Kinh doanh, Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
- Từ tháng 10/2019 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



BÀ NGUYỄN THỊ THUYẾT HÀ

Chức danh:

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân chuyên ngành kế toán

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác

- Công tác tại Ban Kế toán Tài chính – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 19/6/2020.



2.1.3. THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
2	Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

(*) Chi tiết tại phần giới thiệu về Hội đồng quản trị

2.1.3. GIỚI THIỆU VỀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

ÔNG NGUYỄN NGỌC SƠN

Chức danh:

Kế toán trưởng

Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Tài chính – Tín dụng

Quá trình công tác

- Từ tháng 10/1993 đến tháng 09/1998: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Hà Tiên II.
- Từ tháng 09/1998 đến tháng 10/1999: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Bút sơn.
- Từ tháng 11/1999 đến nay: Công tác tại Phòng Tài chính, Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).
- Từ tháng 11/1999 đến tháng 11/2009: Nhân viên Phòng tài chính.
- Từ tháng 11/2001 đến tháng 07/2017: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 07/2007 đến tháng 04/2016: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 12/2009 đến tháng 02/2016: Phó Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 02/2016 đến tháng 11/2016: Phó Giám đốc tài chính – Phụ trách phòng Tài chính Kế toán tại Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 05/2017 đến 29/6/2021: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 11/2016 đến nay: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;



2.2 NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

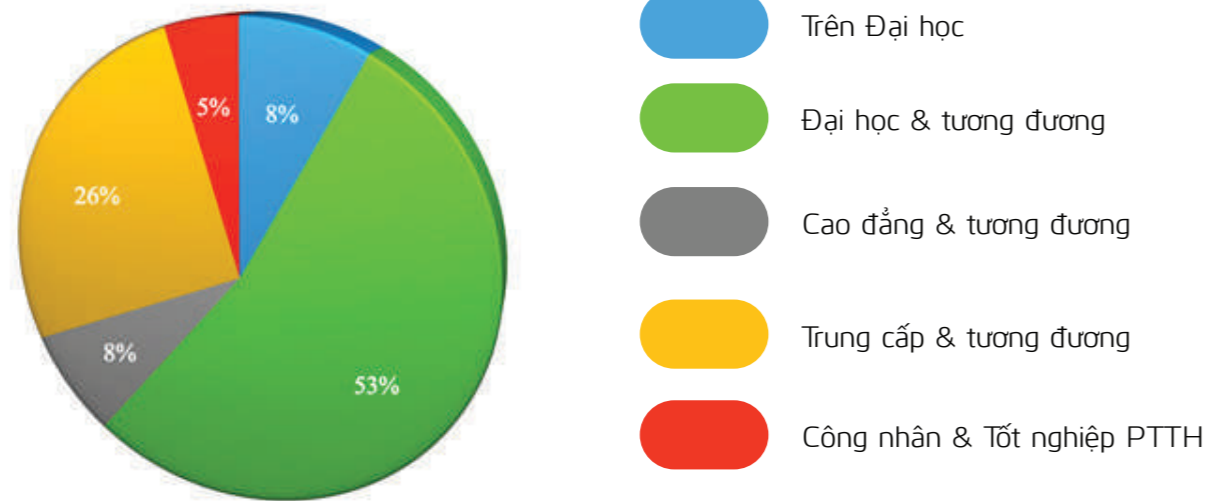
Số thành viên Hội đồng Quản trị giảm từ 7 thành viên xuống 5 thành viên, cụ thể: Ông Nguyễn Ngọc Sơn và ông Phạm Văn Hạnh miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngày 29/6/2021.

2.3 NHÂN SỰ VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số lao động năm 2021: **465** người.

Trong đó:

Lao động có trình độ trên Đại học	37
Lao động có trình độ Đại học & tương đương	247
Lao động có trình độ Cao đẳng & tương đương	36
Lao động có trình độ Trung cấp & tương đương	123
Lao động có trình độ Công nhân & Tốt nghiệp PTTH	22



Cơ cấu trình độ nhân sự Công ty

Nhân sự kỹ thuật có trình độ cao, có chứng chỉ của các hãng sản xuất như Cisco, Dell, EMC, Huawei, Juniper, Vmware, Oracle, IBM, Commscope... Công ty hiện có: 11 nhân sự đạt chứng chỉ CCIE của hãng Cisco, 07 nhân sự đạt chứng chỉ PMP của PMI, 01 nhân sự đạt chứng chỉ CCSP, 01 nhân sự đạt chứng chỉ CCISP...

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Thời gian và chế độ làm việc của Công ty hợp lý, đảm bảo quyền lợi của Người lao động theo đúng quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động được trang bị đầy đủ các công cụ, điều kiện, môi trường làm việc tốt nhất.

CHÍNH SÁCH ĐÃI NGỘ, TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO

Xây dựng chính sách quản trị nhân tài, chính sách lương và phúc lợi với những tiêu chuẩn, điều khoản cụ thể để thu hút và giữ chân nhân tài, lao động có trình độ, chuyên môn phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

Cán bộ nhân viên được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Bên cạnh đó Công ty có các chế độ phúc lợi khác như: thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan, nghỉ mát hàng năm cho Cán bộ nhân viên, thưởng trong các dịp lễ tết, từ đó tạo niềm tin, sự gắn kết và tạo động lực phấn đấu cho người lao động, đóng góp vào sự phát triển của Công ty

Công tác đào tạo là một hoạt động quan trọng để đảm bảo chất lượng của nguồn nhân lực, giúp hiện thực hóa mục tiêu chiến lược Công ty đề ra nên Công ty đã và đang xây dựng các chính sách đào tạo theo đúng định hướng chiến lược phát triển kinh doanh, nhằm điều phối hoạt động đào tạo một cách hiệu quả

Hàng năm, Công ty thực hiện chế độ nghỉ dưỡng sức cho nhân viên đi kèm những chính sách đãi ngộ khác như: tổ chức khám bệnh định kỳ hàng năm, tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao, chăm sóc thiếu niên nhi đồng là con em của cán bộ nhân viên Công ty thông qua các tổ chức đoàn thể của Công ty

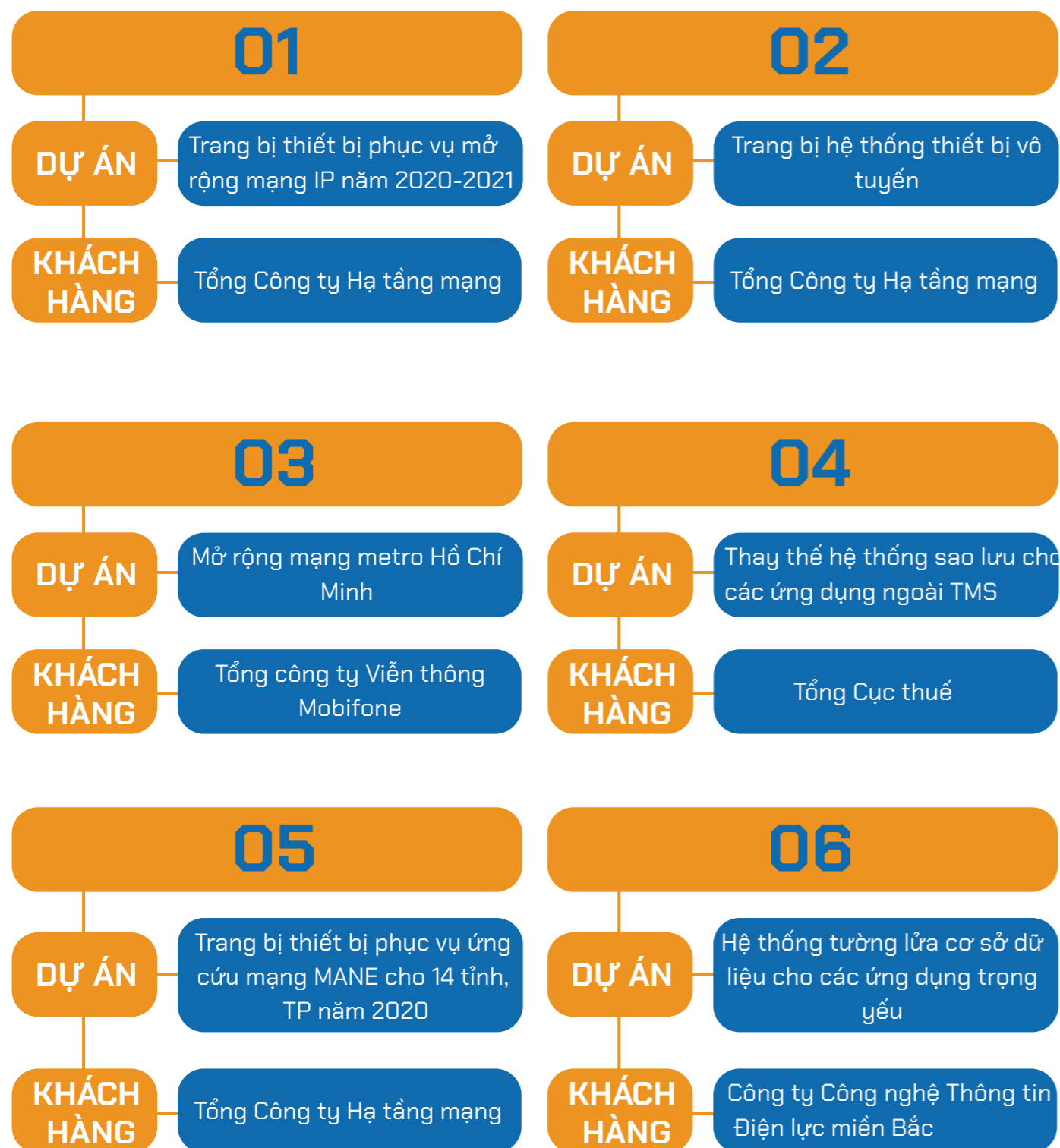


II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

3.1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

TRONG NĂM 2021, CÔNG TY ĐÃ THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN LỚN



3.2. CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

QUÝ CỔ ĐÔNG VUI LÒNG XEM TẠI MỤC I.3.

04 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

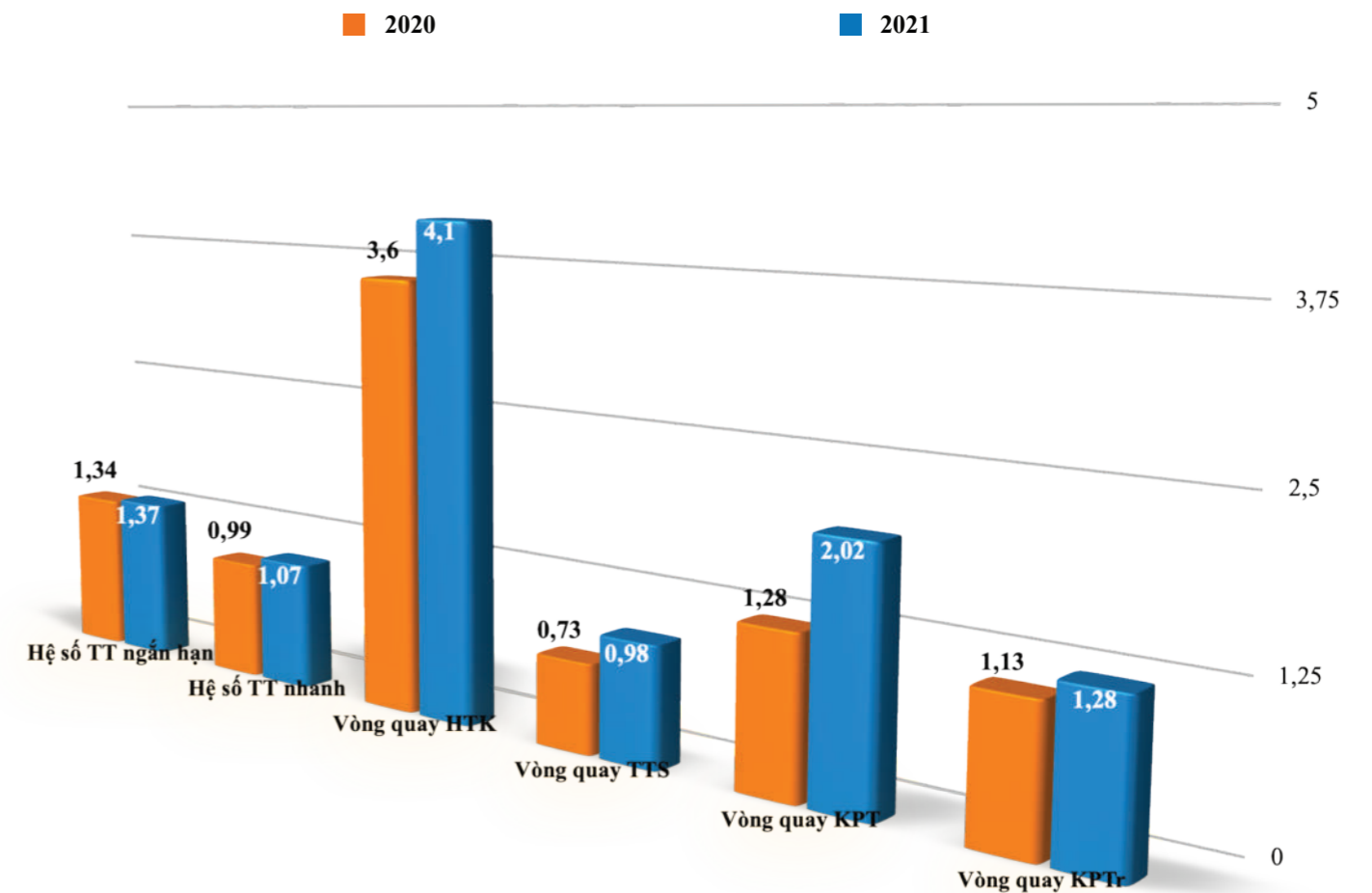
Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	% Tăng giảm
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.160,75	2.103,16	-3%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.582,95	2.094,06	32%
3	Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	28,16	19,40	-31%
4	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	81,06	80,03	-1%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	81,84	71,05	-13%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	68,02	58,63	-14%
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	12%	13%	8%

4.2 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	2020	2021	% Tăng giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,34	1,37	2%
Hệ số thanh toán nhanh	0,99	1,07	7%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,68	0,66	-2%
Nợ phải trả/VCSH	2,10	1,95	-7%
3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	3,60	4,10	14%
Vòng quay Tổng tài sản	0,73	0,98	35%
Vòng quay khoản phải thu	1,28	2,02	57%
Vòng quay khoản phải trả	1,13	1,28	14%

Chỉ tiêu	2020	2021	% Tăng giảm
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/ Tổng tài sản	3,15%	2,79%	-11%
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	9,75%	8,24%	-15%
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	4,30%	2,80%	-35%
Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	5,12%	3,82%	-25%



05 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU.

5.1 CỔ PHẦN

TỔNG SỐ CỔ PHIẾU

32.185.000

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Tổng số cổ phiếu chuyển nhượng tự do
32.185.000	Cổ phiếu phổ thông	32.185.000

5.2 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ đông lớn/nhà nước, cổ đông nhỏ/khác

01 cổ đông lớn/nhà nước, sở hữu **10.117.108** cổ phiếu chiếm **31,43%** VĐL

2.185 cổ đông nhỏ/khác, sở hữu **22.067.892** cổ phiếu chiếm **68,57%** VĐL

Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

30 cổ đông tổ chức, sở hữu **10.393.606** cổ phiếu chiếm **32,29 %** VĐL

2.156 cổ đông cá nhân sở hữu **21.791.394** cổ phần chiếm **67,71%** VĐL

Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài

2.154 cổ đông trong nước, sở hữu **31.857.550** CP chiếm **98,98%** VĐL

32 cổ đông nước ngoài sở hữu **327.450** CP chiếm **1,02%** VĐL

5.3 TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần [12/12/2001], vốn điều lệ của CTIN là 10.000.000.000 đồng, đến nay, Công ty đã có **4** lần tăng vốn.

Cụ thể như sau:

TĂNG VỐN LẦN 1 – THỜI GIAN PHÁT HÀNH: NĂM 2008

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công	10.117.471
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	101.174.710.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	10.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	111.174.710.000

Hình thức tăng vốn

- (1) Phát hành 2.705.671 cổ phần thưởng cho cổ đông hiện hữu;
- (2) Phát hành 7.411.800 cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

TĂNG VỐN LẦN 2 – THỜI GIAN PHÁT HÀNH: NĂM 2009

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công	522.610
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	5.226.100.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	111.177.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	116.400.810.000

Hình thức tăng vốn

Phát hành cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.

TĂNG VỐN LẦN 3 – THỜI GIAN PHÁT HÀNH: NĂM 2010

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công	4.059.919
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	40.599.190.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	116.400.810.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	157.000.000.000
Hình thức tăng vốn	
(1) Phát hành 3.492.024 cổ phần cho cổ đông hiện hữu.	
(2) Phát hành 567.895 cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.	

TĂNG VỐN LẦN 4 – THỜI GIAN PHÁT HÀNH: NĂM 2017

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công	16.485.000
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	164.850.000.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	157.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	321.850.000.000
Hình thức tăng vốn	
(1) Phát hành 15.700.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu;	
(2) Phát hành 785.000 cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty	

THÔNG TIN CỦA ĐỢT TĂNG VỐN LẦN 1

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu	
Số lượng phát hành	2.705.671 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2,7059; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ được thưởng thêm 2,7059 cổ phần mới theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
Ngày phát hành	08/07/2008
Số lượng cổ đông	320
2. Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu	
Số lượng phát hành	7.411.800 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ (bao gồm cả số cổ phiếu thưởng vừa nhận ở đợt 1) được mua 02 cổ phần phát hành thêm lần này.
Giá phát hành	10.000 đồng/ cổ phiếu cho 7.396.829 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 12.000 đồng/ cổ phiếu cho 14.971 cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa bán hết theo Nghị quyết HĐQT số 05/NQHĐQT/2008 ngày 05/08/2008
Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
Ngày phát hành	04/08/2008
Số lượng cổ đông	363

THÔNG TIN CỦA ĐỢT TĂNG VỐN LẦN 2

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
Phát hành cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty	
Số lượng phát hành	522.610 cổ phiếu
Giá phát hành	11.000 đồng/cổ phiếu
Ngày phát hành	20/08/2009
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 20/08/2009 đến 19/08/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo Quy chế phân phối cổ phiếu cho CBCNV của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện ngày 25/06/2009)
Số lượng cổ đông	183

THÔNG TIN CỦA ĐỢT TĂNG VỐN LẦN 3

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Thường cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu	
Số lượng phát hành	3.492.024 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3, nghĩa là cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ được mua 03 cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm sẽ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Giá phát hành	13.000 đồng/ cổ phiếu cho 3.489.265 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 15.000 đồng/ cổ phiếu đối với 2.759 cổ phiếu lẻ không bán hết
Ngày chốt Danh sách cổ đông	29/06/2010
Ngày phát hành	21/07/2010
Số lượng cổ đông	472
2. Phát hành cổ phần cho cán bộ nhân viên của Công ty	
Số lượng phát hành	567.895 cổ phiếu
Giá phát hành	15.000 đồng/ cổ phiếu
Ngày phát hành	21/07/2010
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 21/07/2010 đến 20/07/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày phát hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 045/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2010)
Số lượng cổ đông	224

THÔNG TIN CỦA ĐỢT TĂNG VỐN LẦN 4

Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Thường cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu	
Số lượng phát hành	15.700.000 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:1; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ được thưởng 01 cổ phiếu thưởng.
Ngày chốt Danh sách cổ đông	20/09/2017
Ngày phát hành	20/09/2017
Thời gian hạn chế chuyển nhượng	20/09/2017 đến 19/09/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017)
Số lượng cổ đông	498
2. Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên của Công ty	
Số lượng phát hành	785.000 cổ phiếu
Giá phát hành	13.200 đồng /cổ phiếu
Ngày phát hành	10/10/2017
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 10/10/2017 đến 09/10/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017)
Số lượng cổ đông	291

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (BAN GIÁM ĐỐC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH MỌI MẶT CỦA CÔNG TY)

01 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2021 so với kế hoạch và so với năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2020 (tỷ đồng)	Kế hoạch 2021 (tỷ đồng)	Thực hiện 2021 (tỷ đồng)	So sánh	
					Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
1	Tổng doanh thu	1.616,27	1.939,52	2.121,84	131%	109%
2	Lợi nhuận trước thuế	81,84		71,05	87%	
3	Lợi nhuận sau thuế	68,02	74,14	58,63	86%	79%

Với sự đồng lòng, nhất trí trong định hướng kinh doanh năm **2021** của Ban Lãnh đạo Công ty, cùng với sự nỗ lực của toàn bộ người lao động trong Công ty, đã giúp Công ty hoàn thành **109%** kế hoạch doanh thu, đạt **2.121,84** tỷ đồng.

Bên cạnh đó, năm 2021 Công ty phải đối mặt với nhiều khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt **79%** so với kế hoạch đề ra. Một trong những khó khăn phải kể đến là những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, dẫn đến việc phát sinh các chi phí vận chuyển, thời gian bàn giao hàng hóa dài dẫn đến phạt vi phạm hợp đồng, phát sinh chi phí tài chính, giá hàng hóa tăng; trong khi cạnh tranh trong ngành ngày càng khốc liệt, đơn giá, biên lợi nhuận dự án giảm sút.

02 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020 (1)	Thực hiện 2021 (2)	Chênh lệch (2)-(1)
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.160,75	2.103,16	(57,59)
1.1	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.957,39	1.901,63	(55,76)
1.2	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	203,36	201,53	(1,83)
2	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.510,05	1.391,42	(71,33)
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đồng	1.455,32	1.389,71	(65,61)
2.2	Nợ phải trả dài hạn	Tỷ đồng	7,44	1,71	(5,72)
3	Nợ phải trả/Tổng tài sản		0,68	0,66	-0,02
4	Vòng quay tổng tài sản		0,73	0,98	0,26
5	Vòng quay khoản phải thu		1,28	2,02	0,73
6	Vòng quay khoản phải trả		1,13	1,28	0,15

Tình hình tài sản

Trong năm 2021, tổng tài sản của Công ty giảm 57,59 tỷ đồng, chủ yếu giảm tài sản ngắn hạn do các khoản phải thu của khách hàng, hàng tồn kho, khoản thuế GTGT được khấu trừ giảm.

Vòng quay tổng tài sản năm 2021 cao hơn 0,26 lần năm 2020, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản tạo ra doanh thu, dòng tiền cho Công ty được nâng cao. Hệ số vòng quay khoản phải thu 2021 cao hơn năm 2020 0,73 lần - khả năng thu hồi các khoản phải thu và các khoản nợ của Công ty hiệu quả hơn.

Tình hình nợ phải trả giảm 71,33 tỷ so với năm 2020. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm khoảng 141 tỷ, người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm khoảng 22 tỷ, phải trả người bán tăng 105 tỷ. Hệ số vòng quay các khoản phải trả năm 2021 đạt 1,28, cao hơn năm 2020 0,15, phản ánh khả năng thanh toán công nợ, tình hình tài chính của Công ty tốt hơn năm 2020 và rất an toàn.

03 NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Cải tiến về cơ cấu tổ chức: việc tái cấu trúc tổ chức theo nhiều hướng được thực hiện nhằm tinh gọn và tối ưu nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động

Xây dựng định hướng phát triển đội ngũ kế cận, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các đơn vị có vai trò chiến lược trong tổ chức

Phân công nhiệm vụ, chức năng rõ ràng của từng bộ phận, cá nhân thông qua công cụ RACI

Cải cách cơ chế trả lương tăng năng lực cạnh tranh của Công ty trong việc giữ chân, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, kiểm soát chi phí lương gắn với kiểm soát hiệu quả công việc

Xây dựng chính sách, lộ trình đào tạo phù hợp với định hướng kinh doanh.

04 KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trong thời gian sắp tới, Ban Tổng Giám đốc tập trung phát triển kinh doanh theo định hướng chiến lược tại Mục I.4 để hiện thực hóa tầm nhìn - **“CTIN không ngừng nỗ lực và đổi mới để trở thành một Công ty công nghệ hàng đầu Việt Nam cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ Viễn thông và Công nghệ thông tin”**. Giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Chuyển đổi mô hình kinh doanh từ bị động sang chủ động, từ các giải pháp đơn giản sang các giải pháp có tính tích hợp và độ phức tạp cao, từ mô hình mua - bán truyền thống sang mô hình cung cấp nền tảng với các hình thức chia sẻ doanh thu - lợi nhuận hay cho thuê dài hạn;
- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty theo hướng tinh gọn, tối ưu. Tiếp tục thực thi các giải pháp tập trung hóa, minh bạch hóa các bộ phận hỗ trợ (back office) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị tốt rủi ro và đảm bảo tính tuân thủ;
- Đầu tư cho Trung tâm nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra giá trị riêng biệt và có tính bứt phá cho Công ty trong tương lai
- Xây dựng, cải tổ văn hóa doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh kinh doanh;
- Áp dụng KPI năm, OKR theo quý nhằm tạo ra sự thay đổi, đạt được những mục tiêu mang tính chất đột phá;
- Tin học hóa, chuyển đổi số các hoạt động trong Công ty, chuẩn hóa hệ thống báo cáo quản trị tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ra quyết định quản trị;
- Xây dựng đội ngũ: Tập trung xây dựng đội ngũ bán hàng - Sales có tư duy chiến lược, phân tích, tổng hợp, khả năng thuyết phục, đội ngũ Pre-sales và After-sales bài bản, chuyên nghiệp, có trình độ nhằm gia tăng chất lượng giải pháp dịch vụ và trải nghiệm khách hàng.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

01 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả kinh doanh

- Doanh thu của Công ty đạt: 2.121,84 tỷ đồng, hoàn thành 109% kế hoạch đề ra
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: khoảng 163 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2020
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt: 80,03 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2020
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 71,05 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2020
- EPS: 1.822 đồng.
- Mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 có rất nhiều ảnh hưởng nhưng Công ty vẫn duy trì được sự tăng trưởng cao về doanh thu so với năm 2020 và vượt kế hoạch ĐHĐCĐ đã đề ra. Đây là sự thành công công thể hiện sự nỗ lực, đoàn kết của Ban Tổng Giám đốc điều hành và các đơn vị trong Công ty.
- Mặc dù lợi nhuận không đạt được mục tiêu kế hoạch, HĐQT đánh giá nguyên nhân chủ yếu do Công ty đang phải gánh lỗ kế hoạch từ một số dự án đầu tư dài hạn (như dự án Vietlott, dự án Mobile ID) và Công ty phải chịu phạt hợp đồng từ phía các khách hàng trong một số dự án lớn trọng điểm do bị ảnh hưởng từ sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong tình hình dịch Covid-19 bao trùm toàn cầu.

Việc quản trị Công ty từng bước được cải thiện, cơ chế kiểm soát rủi ro và kiểm soát nội bộ được tăng cường đảm bảo sự minh bạch thông suốt giữa HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Tiếp theo định hướng tái cấu trúc tổ chức của HĐQT, Công ty đã tiến hành thu gọn, phân công lại chức năng nhiệm vụ giữa các đơn vị, triển khai các nền tảng CNTT trong các công tác quản lý triển khai các dự án, quản lý bán hàng và quản lý tài chính tập trung.



DOANH NGHIỆP CNTT VIỆT NAM

Công ty đạt được các giải thưởng: **Top 10 Doanh nghiệp CNTT Việt Nam** hạng mục Cung cấp dịch vụ & Giải pháp CNTT năm thứ 8 liên tiếp và giải thưởng **“Vinh danh đóng góp nổi bật”** từ hãng ZTE



TOP 10
DOANH NGHIỆP
CNTT VIỆT NAM
NĂM 2020

TOP 10
DOANH NGHIỆP
CNTT VIỆT NAM
NĂM 2021



02 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị (trừ Chủ tịch HĐQT) đều kiêm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong bộ máy lãnh đạo điều hành, chính vì vậy các định hướng và quyết sách của Hội đồng quản trị đều được Ban giám đốc Công ty thực hiện và triển khai nghiêm túc trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

03 CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đặt ra kế hoạch kinh doanh tăng trưởng doanh thu từ **8% đến 10% so với năm 2021 (đạt khoảng từ 2.292 tỷ đồng đến 2.334 tỷ đồng)**, lợi nhuận trước thuế tăng trưởng từ **6% đến 8% so với năm 2021 (đạt khoảng từ 75 tỷ đồng đến 77 tỷ đồng)**. Để đạt được các mục tiêu theo kế hoạch đề ra, Hội đồng quản trị định hướng:

- Định vị lại tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu, xây dựng chiến lược kinh doanh và phát triển Công ty trong nhiệm kỳ 2022 – 2027.
- Chú trọng vào việc lập kế hoạch kinh doanh theo từng giai đoạn, kiểm tra và giám sát thường xuyên việc thực thi các kế hoạch, chỉ đạo thay đổi kịp thời nhằm thích ứng với tình hình mới.
- Tiếp tục đầu tư vào Trung tâm nghiên cứu phát triển và các Trung tâm phân mềm để nắm bắt các xu hướng công nghệ, tạo ra sự bứt phá và các giá trị và sản phẩm khác biệt cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị Công ty với mục tiêu tối ưu chi phí, tối đa hóa lợi nhuận.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1 THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1 ÔNG NGUYỄN TRÍ DŨNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **724.930**, chiếm **2,25 %**

2 ÔNG TÔ HOÀI VĂN

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **4.336.793**; chiếm **13,47 %**,
trong đó:

- Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: **3.802.554**
- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: **534.239**

3 ÔNG HÀ THANH HẢI

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **3.921.728**; chiếm **12,18%**,
trong đó:

- Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: **3.802.554**
- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: **119.174**

4 ÔNG HOÀNG ANH LỘC

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **2.999.304**; chiếm **9,32 %**,
trong đó:
- Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: **2.512.000**
- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: **487.304**

5 ÔNG NGUYỄN THẾ THỊNH

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **282.232**; chiếm **0,88 %**

6 ÔNG PHẠM VĂN HẠNH

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Ngày miễn nhiệm : 29/06/2021

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **185.300**; chiếm **0,58 %**

7 ÔNG NGUYỄN NGỌC SƠN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày bắt đầu : 11/05/2017

Ngày miễn nhiệm : 29/06/2021

Số cổ phiếu
sở hữu và tỉ
lệ % (tại ngày
31/12/2021)

Số cổ phiếu sở hữu: **124.090**; chiếm **0,38 %**

CÁC CHỨC VỤ ĐANG NẮM GIỮ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC (TẠI NGÀY 31/12/2021)

Tên công ty	Chức danh hiện đang nắm giữ
Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Ông Hoàng Anh Lộc Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Giải pháp Tòa nhà thông minh	Ông Hoàng Anh Lộc Người đại diện trước pháp luật.
Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Việt Nam	Ông Hoàng Anh Lộc Người đại diện trước pháp luật.
Công ty cổ phần ITTA	Ông Nguyễn Trí Dũng – Chủ tịch HĐQT Ông Hoàng Anh Lộc – Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Ông Nguyễn Trí Dũng – Thành viên HĐQT Ông Tô Hoài Văn – Phó Chủ tịch HĐQT Ông Nguyễn Thế Thịnh – Thành viên HĐQT
Công ty cổ phần KASATI	Ông Tô Hoài Văn – Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần KASACO	Ông Tô Hoài Văn – Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư ICT Toàn Cầu	Ông Nguyễn Trí Dũng – Tổng giám đốc

1.2 HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức 12 buổi họp với tỷ lệ tham gia của 100% thành viên Hội đồng quản trị.
- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt công tác giám sát đối với Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành Công ty.

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	04/01/2021	Thông qua chủ trương ký kết hợp đồng với HTE để thực hiện gói thầu hỗ trợ kỹ thuật cho Cục Bưu điện Trung Ương năm 2021
2	02/NQ-HĐQT	12/03/2021	- Thông qua chủ trương thay đổi người đại diện vốn của VNPT tại CTIN; - Gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ 2021
3	1904/NQ-HĐQT	19/04/2021	- Thông qua các nội dung liên quan đến hợp đồng tín dụng ký với VCB năm 2021. - Hạn mức tín dụng - Tài sản đảm bảo. - Người UQ của HĐQT ký kết hợp đồng và các tài liệu liên quan trong quá trình thực hiện.
4	03/NQ-HĐQT	10/05/2021	Thông qua thời gian chính thức tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
5	04/NQ-HĐQT	07/05/2021	Thông qua thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
6	05/NQ-HĐQT	30/06/2021	Thông qua chủ trương lựa chọn Công ty kiểm toán BCTC năm 2021.
7	06/NQ-HĐQT	06/07/2021	Thông qua các nội dung liên quan đến hợp đồng tín dụng ký với BIDV năm 2021.
8	07/NQ-HĐQT	11/10/2021	Thông qua chủ trương tham dự thầu cho VNPT thuê xe ô tô phục vụ hoạt động SXKD.
9	08/NQ-HĐQT	14/10/2021	Thông qua việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2020.
10	09/NQ-HĐQT	03/12/2021	Thông qua chủ trương thế chấp Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng cho BIDV.

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1 THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ%
1	Bà Lâm Nhị Hà	Trưởng ban Kiểm soát	11/05/2017	306.420	0,95%
2	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	11/05/2017	353.742	1,10%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	19/06/2020	0	0%

2.2 HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham gia	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Lâm Nhị Hà	04	100%	100%
2	Ông Nguyễn Thành Hiếu	04	100%	100%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	04	100%	100%

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông: Ban Kiểm soát đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cụ thể:

Ban Kiểm soát được mời tham gia các cuộc họp HĐQT, nắm bắt các thông tin, nội dung của các cuộc họp HĐQT và đã đưa ra một số kiến nghị phù hợp với các chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;

Ban Kiểm soát thường xuyên xem xét, rà soát các báo cáo kinh doanh định kỳ, báo cáo Tài chính của Công ty, nắm bắt các tồn tại, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa ra các kiến nghị kịp thời cho Ban Tổng Giám đốc;

Ban Kiểm soát giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; nghị quyết của HĐQT và các quyết định của Ban Giám đốc trong hoạt động SXKD theo các quy định hiện hành;

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát tư cách Đại biểu cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban Kiểm soát được HĐQT mời tham gia các cuộc họp HĐQT, được HĐQT gửi các biên bản cuộc họp và các nghị quyết HĐQT;

Ban Kiểm soát được Ban Giám đốc điều hành gửi báo cáo Tài chính định kỳ hàng quý, năm và các báo cáo kinh doanh định kỳ theo quy định chung của Công ty. Thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính theo thẩm quyền quy định tại điều lệ Công ty

Ban Kiểm soát cũng thông báo cho HĐQT; Ban Giám đốc điều hành nội dung các cuộc họp Ban Kiểm soát. Thông báo kịp thời các vướng mắc, tồn tại trong hoạt động SXKD cho Ban Giám đốc điều hành trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ.

3.. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

3.1. LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập (VND)
1	Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.176.000.000
2	Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	1.263.679.563
3	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	1.559.737.849
4	Ông Hoàng Anh Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	1.476.542.311
5	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	78.000.000
6	Ông Phạm Văn Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (đến ngày 29/6/2021)	694.936.757
7	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (đến ngày 29/6/2021)	738.981.834

3.2 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Họ và tên	Quan hệ	Thời gian giao dịch	Thu nhập (VND)
1	Ông Nguyễn Xuân Chương	Anh rể Ông Nguyễn Trí Dũng Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 11/01/2021 đến ngày 01/02/2021	Bán 36.000 cổ phiếu
2	Ông Nguyễn Trí Đức	Em trai Ông Nguyễn Trí Dũng Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 25/12/2020 đến ngày 25/01/2021	Bán 20.990 cổ phiếu
3	Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Chị gái Ông Nguyễn Trí Dũng Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 25/12/2020 đến ngày 25/01/2021	Bán 27.000 cổ phiếu
4	Bà Phạm Ngọc Diệp	Em dâu Ông Nguyễn Trí Dũng Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 25/12/2020 đến ngày 27/01/2021	Bán 20.000 cổ phiếu
5	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Kế toán trưởng Công ty	Từ ngày 23/9/2021 đến ngày 01/12/2021	Bán 35.700 cổ phiếu
6	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT	Từ ngày 13/10/2021 đến ngày 12/11/2021	Bán 24.000 cổ phiếu

3.3 ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Về cơ bản, Công ty tuân thủ theo các quy định pháp luật về quản trị công ty hiện hành. Tuy nhiên, một số điểm còn tồn tại: HĐQT chưa có thành viên HĐQT độc lập, chưa thành lập Ban Kiểm soát nội bộ, Hoạt động của Ban kiểm soát nội bộ chưa thực hiện do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục lên kế hoạch khắc phục, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN: Phụ lục đính kèm

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN: Phụ lục đính kèm

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Thanh Hải Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Số: 172 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4921-2019-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.901.627.173.678	1.957.386.565.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	457.693.975.760	294.570.106.822
1. Tiền	111		155.875.151.690	114.570.106.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		301.818.824.070	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.406.819.314	1.087.787.512.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	958.231.760.782	1.065.876.516.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.139.454.070	13.917.384.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.035.604.462	7.993.611.675
IV. Hàng tồn kho	140	9	419.431.653.396	521.539.478.676
1. Hàng tồn kho	141		420.362.875.041	522.470.700.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(931.221.645)	(931.221.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.094.725.208	33.489.467.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.842.304.925	8.536.288.720
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.872.454.817	24.430.239.216
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	379.965.466	522.939.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.534.174.627	203.360.037.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		646.800.524	352.964.099
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	646.800.524	352.964.099
II. Tài sản cố định	220		143.845.818.367	139.082.019.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	62.537.604.945	57.442.788.244
- Nguyên giá	222		203.668.353.670	200.063.491.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.130.748.725)	(142.620.703.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.308.213.422	81.639.231.674
- Nguyên giá	228		82.623.972.738	88.783.151.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.759.316)	(7.143.920.264)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.319.990.700	16.729.267.566
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.319.990.700	16.729.267.566
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	41.191.000.000	40.799.282.000
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		41.191.000.000	41.191.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(391.718.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.530.565.036	6.396.504.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.530.565.036	6.396.504.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.103.161.348.305	2.160.746.602.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.391.418.845.622	1.462.750.633.544
I. Nợ ngắn hạn	310		1.389.705.319.961	1.455.315.470.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	672.092.392.859	567.579.967.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	36.979.034.080	58.970.099.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.268.202.206	6.391.326.398
4. Phải trả người lao động	314		26.739.642.257	32.123.768.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.771.866.657	52.917.817.782
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225.873.717	116.767.051
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.223.984.607	14.717.367.727
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	550.427.625.258	691.233.763.905
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	10.798.068.568	13.037.500.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.178.629.752	18.227.091.707
II. Nợ dài hạn	330		1.713.525.661	7.435.162.892
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.005.600.665	1.147.800.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	707.924.996	6.287.362.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.742.502.683	697.995.969.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	711.742.502.683	697.995.969.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.464.605.719	276.718.072.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		231.832.020.943	208.695.157.660
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		58.632.584.776	68.022.914.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.103.161.348.305	2.160.746.602.955



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.094.061.386.593	1.582.947.801.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.094.061.386.593	1.582.947.801.318
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.931.064.589.076	1.431.084.099.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		162.996.797.517	151.863.701.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.400.683.573	28.164.855.011
7. Chi phí tài chính	22	27	41.780.129.451	46.273.221.791
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		29.222.938.200	34.736.290.464
8. Chi phí bán hàng	25	28	16.454.597.686	15.311.382.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	44.128.991.814	37.385.022.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		80.033.762.139	81.058.930.301
11. Thu nhập khác	31	30	8.379.991.866	5.155.984.942
12. Chi phí khác	32	31	17.365.874.939	4.376.370.429
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.985.883.073)	779.614.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.047.879.066	81.838.544.814
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	12.415.294.290	13.815.630.027
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		58.632.584.776	68.022.914.787
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.821,74	1.918,27



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.047.879.066	81.838.544.814
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	12.726.527.568	8.101.035.536
- Các khoản dự phòng	03	(391.718.000)	(905.569.762)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(176.830.636)	134.730.486
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.023.487.441)	(19.482.291.750)
- Chi phí lãi vay	06	29.222.938.200	34.736.290.464
- Các khoản điều chỉnh khác (hoàn nhập "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ")	07	-	(5.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.405.308.757	99.422.739.788
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	121.051.839.314	265.544.559.044
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	102.107.825.280	(246.844.034.982)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.163.854.044	98.907.792.591
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.440.077.199)	(10.826.693.873)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.230.298.190)	(33.901.886.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.285.084.971)	(26.132.879.143)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.312.513.459)	(4.375.631.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.460.853.576	141.793.964.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.223.899.617)	(29.123.297.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	145.999.999
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.839.944.336	19.715.203.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.383.955.281)	(9.262.094.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.072.128.867.555	1.256.449.073.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.212.935.006.202)	(1.395.013.270.936)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.144.958.765)	(48.214.778.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.951.097.412)	(186.778.975.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	163.125.800.883	(54.247.105.308)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	294.570.106.822	348.817.212.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.931.945)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	457.693.975.760	294.570.106.822



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 465 người (tại ngày 31/12/2020 là 457 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam (là bên liên quan đến 08/02/2021): Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	159.832.383	252.025.639
Tiền gửi ngân hàng	155.136.232.667	114.318.081.183
Tiền đang chuyển	579.086.640	-
Các khoản tương đương tiền (i)	301.818.824.070	180.000.000.000
Cộng	457.693.975.760	294.570.106.822

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	30.847.103.334	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	351.098.306.889	474.932.483.644
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	87.479.482.566	186.586.789.518
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	343.080.882.520	249.528.966.215
Các đối tượng khác	145.725.985.473	154.828.276.640
Cộng	958.231.760.782	1.065.876.516.017
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	425.169.108.584	555.782.992.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	5.335.799.700	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	3.370.400.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tâm Nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần Giải pháp An toàn Unitek	-	3.203.205.627
Công ty Cổ phần Cơ điện Dзі An	-	2.807.200.000
Các đối tượng khác	2.328.703.370	5.802.427.950
Cộng	13.139.454.070	13.917.384.577
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	57.890.545	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.035.604.462	-	7.993.611.675	-
Lãi dự thu	525.844.475	-	342.301.370	-
Tạm ứng	2.470.864.840	-	3.301.294.496	-
Ký cược, ký quỹ	386.050.390	-	388.747.790	-
Các khoản phải thu khác	11.652.844.757	-	3.961.268.019	-
b) Dài hạn	646.800.524	-	352.964.099	-
Ký cược, ký quỹ	646.800.524	-	352.964.099	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.274.797	-	630.955.773	-
Công cụ, dụng cụ	44.652.640	-	50.460.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	346.993.942.775	-	500.649.383.862	-
Thành phẩm	164.026.478	-	165.625.936	-
Hàng hoá	72.901.978.351	(931.221.645)	20.974.274.213	(931.221.645)
Cộng	420.362.875.041	(931.221.645)	522.470.700.321	(931.221.645)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.842.304.925	8.536.288.720
Chi phí chờ kết chuyển	12.842.304.925	8.536.288.720
b) Dài hạn	5.530.565.036	6.396.504.042
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	5.530.565.036	6.396.504.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	46.262.477.241	48.201.853.812	10.198.701.318	19.866.446.971	75.534.012.456	200.063.491.798
Mua sắm mới	-	-	6.206.686.820	273.284.000	-	6.479.970.820
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	10.210.355.197	10.210.355.197
Thanh lý nhượng bán	(480.507.777)	(5.294.180.190)	-	(885.690.330)	(6.425.085.848)	(13.085.464.145)
Số cuối năm	45.781.969.464	42.907.673.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.668.353.670
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số đầu năm	19.223.544.423	25.096.299.973	7.526.610.057	17.352.140.460	73.422.108.641	142.620.703.554
Khấu hao trong năm	1.805.898.436	3.580.691.342	1.049.581.251	1.154.320.463	4.005.017.824	11.595.509.316
Thanh lý nhượng bán	(480.507.777)	(5.294.180.190)	-	(885.690.330)	(6.425.085.848)	(13.085.464.145)
Số cuối năm	20.548.935.082	23.382.811.125	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	141.130.748.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	25.233.034.382	19.524.862.497	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	62.537.604.945
Số đầu năm	27.038.932.818	23.105.553.839	2.672.091.261	2.514.306.511	2.111.903.815	57.442.788.244

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 117.834.939.026 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội số là 1.128.118.042 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.718.303.914	74.064.848.024	88.783.151.938
Mua trong năm	800.000.000	-	800.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.959.179.200)	-	(6.959.179.200)
Số cuối năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Số đầu năm	7.143.920.264	-	7.143.920.264
Khấu hao trong năm	1.131.018.252	-	1.131.018.252
Thanh lý, nhượng bán	(6.959.179.200)	-	(6.959.179.200)
Số cuối năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422
Số đầu năm	7.574.383.650	74.064.848.024	81.639.231.674

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.319.990.700	10.319.990.700	16.729.267.566	16.729.267.566
<u>Trong đó:</u>				
Đầu tư INB cho tòa City Land - 18 Phan Văn Trị	858.819.400	858.819.400	-	-
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
<i>Inbuilding (i)</i>				
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Lắp đặt hệ thống camera tại Quận Tân Phú, TP HCM (i)	-	-	6.308.951.672	6.308.951.672
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	1.053.250.123	1.053.250.123	2.012.394.717	2.012.394.717

Ghi chú:

- (i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	-	5.366.000.000	(391.718.000)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	-
Cộng	41.191.000.000	-	41.191.000.000	(391.718.000)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi số.
- (ii) Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2021.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP DTPT Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	47.032.964.875	47.032.964.875	125.115.527.667	125.115.527.667
Ericsson AB	72.259.106.095	72.259.106.095	34.524.291.717	34.524.291.717
Công ty Star Excellence	50.693.614.685	50.693.614.685	10.297.991.993	10.297.991.993
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	170.358.337.565	170.358.337.565	98.288.100	98.288.100
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	3.345.228.169	3.345.228.169	141.551.488.181	141.551.488.181
Công ty TNHH ACE Antenna	11.702.701.093	11.702.701.093	54.200.730.031	54.200.730.031
HUAWEI International PTE LTD	214.596.138.833	214.596.138.833	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Kỹ thuật số - HITD	-	-	91.859.420.400	91.859.420.400
Các đối tượng khác	102.104.301.544	102.104.301.544	109.932.229.450	109.932.229.450
Cộng	672.092.392.859	672.092.392.859	567.579.967.539	567.579.967.539
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	48.107.076.100	48.107.076.100	125.452.679.141	125.452.679.141

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13.219.016.160	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.782.979.470	-
Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	6.471.366.000	-
Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.712.420.500
Cục Bưu điện Trung ương	-	5.339.760.360
Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	-	4.221.865.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	36.698.870.200
Các đối tượng khác	7.505.672.450	6.997.183.593
Cộng	36.979.034.080	58.970.099.653
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	-	39.295.593.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	704.150.059	43.895.909.692	43.570.376.351	1.029.683.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	711.118.456	711.118.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.948.321.771	12.415.294.290	14.285.084.971	3.078.531.090
Thuế thu nhập cá nhân	3.300.000	2.926.065.182	2.921.873.182	7.492.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	159.771.900	83.105.674	76.666.226
Các loại thuế khác	735.554.568	13.750.887.409	14.410.612.487	75.829.490
Cộng	6.391.326.398	73.859.046.929	75.982.171.121	4.268.202.206
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	522.939.627	320.937.383	177.963.222	379.965.466
Cộng	522.939.627	320.937.383	177.963.222	379.965.466

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	31.343.417.720	51.538.282.020
Trích trước chi phí lãi vay	234.856.572	1.242.216.562
Chi phí trích trước khác	193.592.365	137.319.200
Cộng	31.771.866.657	52.917.817.782

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.223.984.607	14.717.367.727
- Kinh phí công đoàn	2.714.015.330	2.487.173.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	633.912	-
- Phải trả tiền thuế TNCN	1.716.031.312	2.305.519.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	924.980.824	1.447.939.589
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	975.684.848	1.058.978.496
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	12.064.057.622	1.599.300.577
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thường	5.162.619.431	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.665.961.328	5.818.455.547
b) Dài hạn	1.005.600.665	1.147.800.665
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.005.600.665	1.147.800.665

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	550.427.625.258	550.427.625.258	1.072.128.867.555	1.212.935.006.202
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	287.201.347.034	287.201.347.034	669.791.662.343	797.991.543.943
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	25.853.535.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	207.447.575.352	207.447.575.352	310.915.696.384	336.993.901.526
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iii)	53.140.490.372	53.140.490.372	61.170.176.931	8.029.686.559
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	27.613.119.397	44.066.338.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (iv)	2.638.212.500	2.638.212.500	2.638.212.500	-
Ghi chú:				

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản đảm bảo theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà làm việc 4 tầng) tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), lãi suất theo từng văn bản nhận nợ, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tân Bình với mục đích là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tin chấp.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	265.451.179.315	686.729.076.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	68.022.914.787	68.022.914.787
Truy thu thuế GTGT 2018,2019	-	-	-	(49.641.643)	(49.641.643)
Trả cổ tức	-	-	-	(48.277.500.000)	(48.277.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(8.530.579.502)	(8.530.579.502)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	101.699.490	101.699.490
Số dư đầu năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	276.718.072.447	697.995.969.411
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	58.632.584.776	58.632.584.776
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư cuối năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	290.464.605.719	711.742.502.683

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020:

- Chi trả cổ tức năm 2020 (12% vốn điều lệ tương ứng 1.200 VND/CP) tương đương: 38.622.000.000 VND.
- Trích lập Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: 6.283.430.000 VND.
- Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 đã trích: 19.378.496 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ đông tổ chức	103.936.060.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.913.940.000	217.027.040.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 39.144.958.765 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	69.136,95	48.503,67
+ EUR	235,03	245,95

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.944.818.273.634	1.427.429.862.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.243.112.959	155.517.939.190
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.094.061.386.593	1.582.947.801.318
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.110.975.315.077	666.341.405.080

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.786.985.642.539	1.316.056.564.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.078.946.537	115.337.478.597
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(309.943.762)
Cộng	1.931.064.589.076	1.431.084.099.723

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.295.067.441	5.281.091.751
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.048.403.856	8.828.563.260
Cổ tức nhận được chia	9.728.420.000	14.055.200.000
Chiết khấu thanh toán	1.328.792.276	-
Cộng	19.400.683.573	28.164.855.011

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	29.222.938.200	34.736.290.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá	936.268.295	3.127.027.149
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	11.957.369.083	9.005.530.178
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(391.718.000)	(595.626.000)
Chi phí tài chính khác	55.271.873	-
Cộng	41.780.129.451	46.273.221.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	27.047.139.306	25.906.052.792
Chi phí vật liệu quản lý	90.369.206	53.058.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	353.983.142	414.846.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.906.858.519	2.127.253.639
Thuế, phí và lệ phí	888.115.308	159.413.523
Trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(5.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.319.921.067	3.234.979.737
Chi phí bằng tiền khác	10.522.605.266	10.489.417.801
Cộng	44.128.991.814	37.385.022.513
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) bảo hành	(2.781.017.225)	(8.593.540.867)
Chi phí nhân viên	14.015.575.130	15.003.866.171
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.045.279	124.408.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.554.538	68.063.840
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.146.695	2.435.592.670
Chi phí bằng tiền khác	3.942.293.269	6.272.991.521
Cộng	16.454.597.686	15.311.382.001

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.704.636.608	40.001.454.671
Chi phí nhân công	94.725.995.395	97.764.915.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.726.527.568	8.101.035.536
Chi phí dự phòng	4.317.088.735	-
Trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(5.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	(7.098.105.960)	(8.593.540.867)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.904.211.583	295.908.056.601
Chi phí khác bằng tiền	36.769.777.364	29.300.354.514
Cộng	254.050.131.293	457.482.276.173

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thưởng doanh số	3.920.683.805	2.977.255.148
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.361.383.471	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	145.999.999
Thu nhập khác	3.097.924.590	2.032.729.795
Cộng	8.379.991.866	5.155.984.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	17.124.150.616	3.981.001.720
Chi phí khác	241.724.323	395.368.709
Cộng	17.365.874.939	4.376.370.429

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.415.294.290	13.815.630.027

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	58.632.584.776	68.022.914.787
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(6.283.430.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.632.584.776	61.739.484.787
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.821,74	1.918,27
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú: (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2021, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong năm, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 số tiền 6.283.430.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 trước trình bày lại là 2.113,5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn. Đại diện vốn nhà nước là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần ITTA	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Tô Hoài Văn, ông Nguyễn Thế Thịnh)

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng		1.110.975.315.077	666.341.405.080
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.096.764.063.858	663.267.642.797
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	11.372.883.209	350.843.060
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.714.810.405	1.634.693.001
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.123.557.605	1.088.226.222
		212.301.257.606	86.199.694.444
Mua hàng			
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.604.296.401	2.671.251.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	209.680.768.867	81.533.486.031
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	160.794.338	1.204.121.089
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	855.398.000	790.835.970
		12.140.529.600	15.175.662.000
Cổ tức đã trả			
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	12.140.529.600	15.175.662.000
		8.510.400.000	14.055.200.000
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.510.400.000	755.200.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	6.000.000.000	12.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong năm của Công ty như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu khách hàng		425.169.108.584	555.782.992.734
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	411.296.621.653	530.489.094.935
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.698.736.291	749.571.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	11.658.422.160	24.530.631.536
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	515.328.480	13.695.144
Các khoản trả trước cho người bán		57.890.545	-
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	57.890.545	-
Phải trả người bán		48.107.076.100	125.452.679.141
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	798.008.145	927.109.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	47.032.964.875	123.347.027.667
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	276.103.080	-
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	-	1.178.542.213
Người mua trả tiền trước		-	39.295.593.793
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	-	39.295.593.793

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.176.000.000	1.494.072.322
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT	1.263.679.563	1.373.698.490
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc		
	Ủy viên HĐQT	1.559.737.849	1.662.286.989
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên HĐQT	78.000.000	78.097.357
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên HĐQT	1.476.542.311	1.550.972.423
	Phó Tổng Giám đốc		
Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên HĐQT	738.981.834	890.287.556
	(đến ngày 29/6/2021)		
Phạm Văn Hạnh	Ủy viên HĐQT	694.936.757	924.993.837
	(đến ngày 29/6/2021)		

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	550.427.625.258	691.233.763.905
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	294.570.106.822
Nợ thuần	92.733.649.498	396.663.657.083
Vốn chủ sở hữu	711.742.502.683	697.995.969.411
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,13	0,57

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	-	294.570.106.822	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.410.450.014	-	1.070.180.085.406	-
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	41.191.000.000	-	41.191.000.000	(391.718.000)
Tài sản tài chính khác	1.032.850.914	-	741.711.889	-
Cộng	1.490.328.276.688	-	1.426.682.904.117	(391.718.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	550.427.625.258	691.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác	713.321.978.131	583.445.135.931
Chi phí phải trả	42.569.935.225	65.955.318.660
Cộng	1.306.319.538.614	1.340.634.218.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đơn bảo tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	-	-	457.693.975.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.410.450.014	-	-	970.410.450.014
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	646.800.524	-	1.032.850.914
Cộng	1.448.490.476.164	41.837.800.524	-	1.490.328.276.688
Vay và nợ	550.427.625.258	-	-	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.377.466	1.005.600.665	-	713.321.978.131
Chi phí phải trả	42.569.935.225	-	-	42.569.935.225
Cộng	1.305.313.937.949	1.005.600.665	-	1.306.319.538.614
Chênh lệch thanh khoản ròng	143.176.538.215	40.832.199.859	-	184.008.738.074
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.570.106.822	-	-	294.570.106.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.070.180.085.406	-	-	1.070.180.085.406
Đầu tư ngắn hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	388.747.790	352.964.099	-	741.711.889
Cộng	1.365.138.940.018	61.543.964.099	-	1.426.682.904.117
Vay và nợ	691.233.763.905	-	-	691.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác	582.297.335.266	1.147.800.665	-	583.445.135.931
Chi phí phải trả	65.955.318.660	-	-	65.955.318.660
Cộng	1.339.486.417.831	1.147.800.665	-	1.340.634.218.496
Chênh lệch thanh khoản ròng	25.652.522.187	60.396.163.434	-	86.048.685.621

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 4.542.850.466 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước và không bao gồm 400.000.000 VND mua tài sản trong năm nhưng chưa thanh toán. Theo đó, giá trị này được ghi nhận tương ứng trong chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số: *ATA* /VACO/BCKIT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (gọi chung là "báo cáo tài chính tổng hợp").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.


Nguyễn Đức Tiến

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Huyền
Nguyễn Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4921-2019-156-1

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.898.754.871.291 ✓	1.953.006.466.678 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	455.350.701.342 ✓	290.684.575.150 ✓
1. Tiền	111		155.350.701.342	110.684.575.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.371.779.086 ✓	1.087.787.512.269 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	958.231.760.782	1.065.876.516.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.139.454.070	13.917.384.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.000.564.234	7.993.611.675
IV. Hàng tồn kho	140	9	419.430.653.397 ✓	521.539.478.676 ✓
1. Hàng tồn kho	141		420.361.875.042	522.470.700.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(931.221.645)	(931.221.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.601.737.466 ✓	32.994.900.583 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.836.791.482	8.507.768.435
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.384.980.518	23.964.192.521
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	379.965.466	522.939.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.718.798.138 ✓	248.117.448.438 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.800.524 ✓	352.964.099 ✓
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	546.800.524	352.964.099
II. Tài sản cố định	220		143.840.636.295 ✓	138.963.441.038 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	62.532.422.873	57.324.209.364
- Nguyên giá	222		203.101.369.670	199.496.507.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.568.946.797)	(142.172.298.434)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.308.213.422	81.639.231.674
- Nguyên giá	228		82.623.972.738	88.783.151.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.759.316)	(7.143.920.264)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.319.990.700 ✓	16.729.267.566 ✓
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.319.990.700	16.729.267.566
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	91.191.000.000 ✓	90.799.282.000 ✓
1. Đầu tư và công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		41.191.000.000	41.191.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(391.718.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		820.370.619 ✓	1.272.493.735 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	820.370.619	1.272.493.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.145.473.669.429 ✓	2.201.123.915.116 ✓

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.461.357.008 ✓	1.511.965.543.099 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		1.440.747.831.347 ✓	1.504.530.380.207 ✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	672.092.392.859 ✓	565.811.467.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	36.979.034.080 ✓	58.970.099.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.260.710.206 ✓	6.078.627.049
4. Phải trả người lao động	314		26.710.936.757	32.108.918.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.850.675.543	54.228.776.686
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225.873.717	116.767.051
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.223.884.607	14.717.367.727
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	600.427.625.258	741.233.763.905
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	10.798.068.568	13.037.500.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.178.629.752	18.227.091.707
II. Nợ dài hạn	330		1.713.525.661	7.435.162.892
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.005.600.665	1.147.800.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	707.924.996	6.287.362.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703.012.312.421	689.158.372.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	703.012.312.421	689.158.372.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281.734.415.457	267.880.475.053
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		222.994.423.549	201.878.051.065
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		58.739.991.908	66.002.423.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.145.473.669.429	2.201.123.915.116



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.094.061.386.593	1.582.947.801.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.094.061.386.593	1.582.947.801.318
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.931.064.589.076	1.431.084.099.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		162.996.797.517	151.863.701.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.303.052.019	27.940.342.421
7. Chi phí tài chính	22	27	44.315.608.903	49.318.614.018
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		31.758.417.652	37.781.682.691
8. Chi phí bán hàng	25	28	16.454.597.686	15.311.382.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	41.388.364.676	36.640.731.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		80.141.278.271	78.533.316.802
11. Thu nhập khác	31	30	8.379.882.866	5.155.984.942
12. Chi phí khác	32	31	17.365.874.939	4.376.370.429
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.985.992.073)	779.614.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.155.286.198	79.312.931.315
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	12.415.294.290	13.310.507.327
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.739.991.908	66.002.423.988



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.155.286.198	79.312.931.315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	12.613.130.760	7.987.638.728
- Các khoản dự phòng	03	(391.718.000)	(905.569.762)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(176.830.636)	134.730.486
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.925.855.887)	(19.257.779.160)
- Chi phí lãi vay	06	31.758.417.652	37.781.682.691
- Các khoản điều chỉnh khác (hoàn nhập "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ")	07	-	(5.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.032.430.087	100.053.634.298
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	121.203.996.918	265.906.925.220
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	102.108.825.279	(246.844.034.982)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80.896.577.074	97.121.142.591
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.876.899.931)	(5.683.464.129)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.980.298.190)	(36.947.279.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.975.685.622)	(24.232.879.143)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.312.513.459)	(4.375.631.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	346.096.432.156	144.998.412.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.223.899.617)	(29.123.297.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	145.999.999
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.746.623.010	19.162.491.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.477.276.607)	(9.814.806.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.072.128.867.555	1.252.142.380.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.212.935.006.202)	(1.391.698.777.936)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.144.958.765)	(48.214.778.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.951.097.412)	(187.771.175.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	164.668.058.137	(52.587.569.097)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	290.684.575.150	343.272.144.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.931.945)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	455.350.701.342	290.684.575.150



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 462 người (tại ngày 31/12/2020 là 457 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty.
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khung khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam (là bên liên quan đến ngày 08/02/2021): Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	131.912.789	244.656.940
Tiền gửi ngân hàng	154.639.701.913	110.439.918.210
Tiền đang chuyển	579.086.640	-
Các khoản tương đương tiền (i)	300.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	455.350.701.342	290.684.575.150

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	30.847.103.334	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	351.098.306.889	474.932.483.644
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	87.479.482.566	186.586.789.518
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	343.080.882.520	249.528.966.215
Các đối tượng khác	145.725.985.473	154.828.276.640
Cộng	958.231.760.782	1.065.876.516.017

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	5.335.799.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	3.370.400.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm Nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần Giải pháp An toàn Unitek	-	3.203.205.627
Công ty Cổ phần Cơ điện Dзі An	-	2.807.200.000
Các đối tượng khác	2.328.703.370	5.802.427.950
Cộng	13.139.454.070	13.917.384.577

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.564.234	-	7.993.611.675	-
Lãi dự thu	521.534.247	-	342.301.370	-
Tạm ứng	2.470.864.840	-	3.301.294.496	-
Ký cược, ký quỹ	386.050.390	-	388.747.790	-
Các khoản phải thu khác	11.622.114.757	-	3.961.268.019	-
b) Dài hạn	546.800.524	-	352.964.099	-
Ký cược, ký quỹ	546.800.524	-	352.964.099	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	258.274.797	-	630.955.773	-
Công cụ, dụng cụ	44.652.640	-	50.460.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	346.993.942.775	-	500.649.383.862	-
Thành phẩm	164.026.478	-	165.625.936	-
Hàng hoá	72.900.978.352	(931.221.645)	20.974.274.213	(931.221.645)
Cộng	420.361.875.042	(931.221.645)	522.470.700.321	(931.221.645)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	12.836.791.482	8.507.768.435
Chi phí chờ kết chuyển	12.836.791.482	8.507.768.435
Dài hạn	820.370.619	1.272.493.735
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	820.370.619	1.272.493.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng	Đơn vị: VND	
NGUYÊN GIÁ								
Số đầu năm	46.262.477.241	47.634.869.812	10.198.701.318	19.866.446.971	75.534.012.456	199.496.507.798		
Mua sắm mới	-	-	6.206.686.820	273.284.000	-	6.479.970.820		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	10.210.355.197	10.210.355.197		
Thanh lý nhượng bán	(480.507.777)	(5.294.180.190)	-	(885.690.330)	(6.425.085.848)	(13.085.464.145)		
Số cuối năm	45.781.969.464	42.340.689.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.101.369.670		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ								
Số đầu năm	19.223.544.423	24.647.894.853	7.526.610.057	17.352.140.460	73.422.108.641	142.172.298.434		
Khấu hao trong năm	1.805.898.436	3.467.294.534	1.049.581.251	1.154.320.463	4.005.017.824	11.482.112.508		
Thanh lý nhượng bán	(480.507.777)	(5.294.180.190)	-	(885.690.330)	(6.425.085.848)	(13.085.464.145)		
Số cuối năm	20.548.935.082	22.821.009.197	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	140.568.946.797		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Số cuối năm	25.233.034.382	19.519.680.425	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	62.532.422.873		
Số đầu năm	27.038.932.818	22.986.974.959	2.672.091.261	2.514.306.511	2.111.903.815	57.324.209.364		

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 117.834.939.026 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuế tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.128.118.042 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị: VND		
	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.718.303.914	74.064.848.024	88.783.151.938
Mua trong năm	800.000.000	-	800.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.959.179.200)	-	(6.959.179.200)
Số cuối năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	7.143.920.264	-	7.143.920.264
Khấu hao trong năm	1.131.018.252	-	1.131.018.252
Thanh lý, nhượng bán	(6.959.179.200)	-	(6.959.179.200)
Số cuối năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422
Số đầu năm	7.574.383.650	74.064.848.024	81.639.231.674

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.319.990.700	10.319.990.700	16.729.267.566	16.729.267.566
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	10.319.990.700	10.319.990.700	16.729.267.566	16.729.267.566
Trong đó:				
Đầu tư INB cho tòa City Land - 18 Phan Văn Trị	858.819.400	858.819.400	-	-
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Lắp đặt hệ thống camera tại quận Tân Phủ, TP. HCM (i)	-	-	6.308.951.672	6.308.951.672
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	1.053.250.123	1.053.250.123	2.012.394.717	2.012.394.717

Ghi chú:

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.191.000.000	-	91.191.000.000	(391.718.000)
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	50.000.000.000	(i)
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	-	50.000.000.000	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	41.191.000.000	-	41.191.000.000	(391.718.000)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(i)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	12.000.000.000	(i)
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	-	5.366.000.000	(391.718.000)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	Tp. Hà Nội	100%	100%	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt Nam	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện thành lập từ ngày 08/09/2016, hoạt động kinh doanh dịch vụ trung gian thanh toán từ Ngân hàng Nhà nước, chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính. Trong năm, Công ty phát sinh lãi vay từ Công ty con số tiền là 2.535.479.452 VND, số dư nợ gốc vay phải trả Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 50.000.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt Nam	47.032.964.875	47.032.964.875	123.347.027.667	123.347.027.667
Ericsson AB	72.259.106.095	72.259.106.095	34.524.291.717	34.524.291.717
Công ty Star Excellence	50.693.614.685	50.693.614.685	10.297.991.993	10.297.991.993
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat	170.358.337.565	170.358.337.565	98.288.100	98.288.100
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	3.345.228.169	3.345.228.169	141.551.488.181	141.551.488.181
Công ty TNHH ACE Antenna	11.702.701.093	11.702.701.093	54.200.730.031	54.200.730.031
HUAWEI International PTE LTD	214.596.138.833	214.596.138.833	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Kỹ thuật số - HITD	-	-	91.859.420.400	91.859.420.400
Các đối tượng khác	102.104.301.544	102.104.301.544	109.932.229.450	109.932.229.450
Cộng	672.092.392.859	672.092.392.859	565.811.467.539	565.811.467.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13.219.016.160	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.782.979.470	-
Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	6.471.366.000	-
Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.712.420.500
Cục Bưu điện Trung ương	-	5.339.760.360
Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	-	4.221.865.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	36.698.870.200
Các đối tượng khác	7.505.672.450	6.997.183.593
Cộng	36.979.034.080	58.970.099.653

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	704.150.059	43.895.836.964	43.570.303.623	1.029.683.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	711.118.456	711.118.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.638.922.422	12.415.294.290	13.975.685.622	3.078.531.090
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.904.704.182	2.904.704.182	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	159.771.900	83.105.674	76.666.226
Các loại thuế khác	735.554.568	13.750.887.409	14.410.612.487	75.829.490
Cộng	6.078.627.049	73.837.613.201	75.655.530.044	4.260.710.206
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	522.939.627	320.937.383	177.963.222	379.965.466
Cộng	522.939.627	320.937.383	177.963.222	379.965.466

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	31.343.417.720	51.538.282.020
Trích trước chi phí lãi vay	1.331.294.928	2.553.175.466
Chi phí trích trước khác	175.962.895	137.319.200
Cộng	32.850.675.543	54.228.776.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.223.884.607	14.717.367.727
- Kinh phí công đoàn	2.714.015.330	2.487.173.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	633.912	-
- Phải trả tiền thuế TNCN	1.716.031.312	2.305.519.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	924.980.824	1.447.939.589
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	975.684.848	1.058.978.496
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	12.064.057.622	1.599.300.577
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	5.162.619.431	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.665.861.328	5.818.455.547
b) Dài hạn	1.005.600.665	1.147.800.665
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.005.600.665	1.147.800.665

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	600.427.625.258	600.427.625.258	1.072.128.867.555	1.212.935.006.202	741.233.763.905	741.233.763.905
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (ii)	287.201.347.034	287.201.347.034	669.791.662.343	797.991.543.943	415.401.228.634	415.401.228.634
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	25.853.535.756	25.853.535.756	25.853.535.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (iii)	207.447.575.352	207.447.575.352	310.915.696.384	336.993.901.526	233.525.780.494	233.525.780.494
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	53.140.490.372	53.140.490.372	61.170.176.931	8.029.686.559	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	27.613.119.397	44.066.338.418	16.453.219.021	16.453.219.021
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (v)	2.638.212.500	2.638.212.500	2.638.212.500	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện - Bên liên quan với lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà làm việc 4 tầng) tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), lãi suất theo từng văn bản nhận nợ, mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với mục đích là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

23

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số dư đầu năm trước		Số dư đầu năm		Tổng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	258.634.072.720	679.911.969.684
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	66.002.423.988	66.002.423.988
Truy thu thuế GTGT 2018,2019	-	-	-	(49.641.643)	(49.641.643)
Trả cổ tức	-	-	-	(48.277.500.000)	(48.277.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(8.530.579.502)	(8.530.579.502)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	101.699.490	101.699.490
Số dư đầu năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	267.880.475.053	689.158.372.017
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	58.739.991.908	58.739.991.908
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư cuối năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	281.734.415.457	703.012.312.421

Đơn vị: VND

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020:
 - Chi trả cổ tức năm 2020 (12% vốn điều lệ tương ứng 1.200 VND/CP) tương đương: 38.622.000.000 VND.
 - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi: 6.283.430.000 VND.
 - Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 đã trích: 19.378.496 VND.

24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ đông tổ chức	103.936.060.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.913.940.000	217.027.040.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 39.144.958.765 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	69.136,95	48.503,67
+ USD	235,03	245,95
+ EUR		

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.944.818.273.634	1.427.429.862.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.243.112.959	155.517.939.190
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.094.061.386.593	1.582.947.801.318

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.786.985.642.539	1.316.056.564.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.078.946.537	115.337.478.597
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(309.943.762)
Cộng	1.931.064.589.076	1.431.084.099.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.197.435.887	5.056.579.161
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.048.403.856	8.828.563.260
Cổ tức nhận được chia	9.728.420.000	14.055.200.000
Chiết khấu thanh toán	1.328.792.276	-
Cộng	19.303.052.019	27.940.342.421

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	31.758.417.652	37.781.682.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá	936.268.295	3.127.027.149
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	11.957.369.083	9.005.530.178
Hoàn nhập/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(391.718.000)	(595.626.000)
Chi phí tài chính khác	55.271.873	-
Cộng	44.315.608.903	49.318.614.018

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	26.628.603.988	25.873.052.792
Chi phí vật liệu quản lý	90.369.206	53.058.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	346.661.137	414.846.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.793.461.711	2.013.856.831
Thuế, phí và lệ phí	886.375.098	154.339.723
Hoàn trả Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(5.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.319.287	2.644.434.027
Chi phí bằng tiền khác	10.506.574.249	10.487.142.801
Cộng	41.388.364.676	36.640.731.195
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) bảo hành	(2.781.017.225)	(8.593.540.867)
Chi phí nhân viên	14.015.575.130	15.003.866.171
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.045.279	124.408.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.554.538	68.063.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.146.695	2.435.592.670
Chi phí bằng tiền khác	3.942.293.269	6.272.991.521
Cộng	16.454.597.686	15.311.382.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.704.636.608	40.001.454.671
Chi phí nhân công	94.307.460.077	97.731.915.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.613.130.760	7.987.638.728
Hoàn trả Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(5.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	(2.781.017.225)	(8.593.540.867)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.713.287.798	295.317.510.891
Chi phí khác bằng tiền	36.752.006.137	29.293.005.714
Cộng	251.309.504.155	456.737.984.855

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thưởng doanh số	3.920.683.805	2.977.255.148
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.361.383.471	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	145.999.999
Thu nhập khác	3.097.815.590	2.032.729.795
Cộng	8.379.882.866	5.155.984.942

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	17.124.150.616	3.981.001.720
Chi phí khác	241.724.323	395.368.709
	17.365.874.939	4.376.370.429

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.415.294.290	12.768.922.422
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	541.584.905
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.415.294.290	13.310.507.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	71.155.286.198	79.312.931.315
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(9.078.814.748)	(15.468.319.204)
+ (Lãi)/ Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu năm nay	(78.749.174)	286.390.974
+ Lãi/(lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu năm trước	(286.390.974)	(500.366.659)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(9.728.420.000)	(14.055.200.000)
+ Trừ: Chi phí điều chỉnh của 2018, 2019	-	(2.368.184.016)
+ Cộng: Chi phí không được trừ	1.014.745.400	1.169.040.497
Thu nhập chịu thuế	62.076.471.450	63.844.612.111
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.415.294.290	12.768.922.422

Ghi chú:

(i) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Các khoản vay	600.427.625.258	741.233.763.905		
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	455.350.701.342	290.684.575.150		
Nợ thuần	145.076.923.916	450.549.188.755		
Vốn chủ sở hữu	703.012.312.421	689.158.372.017		
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	0,65		

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.350.701.342	-	290.684.575.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.375.409.786	-	1.070.180.085.406	-
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	41.191.000.000	-	41.191.000.000	(391.718.000)
Tài sản tài chính khác	932.850.914	-	741.711.889	-
Cộng	1.487.849.962.042	-	1.422.797.372.445	(391.718.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	600.427.625.258	741.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác	713.321.878.131	581.676.635.931
Chi phí phải trả	43.648.744.111	67.266.277.564
Cộng	1.357.398.247.500	1.390.176.677.400

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phụ hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.350.701.342	-	-	455.350.701.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.375.409.786	-	-	970.375.409.786
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	546.800.524	-	932.850.914
Cộng	1.446.112.161.518	41.737.800.524	-	1.487.849.962.042
Vay và nợ	600.427.625.258	-	-	600.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.277.466	1.005.600.665	-	713.321.878.131
Chi phí phải trả	43.648.744.111	-	-	43.648.744.111
Cộng	1.356.392.646.835	1.005.600.665	-	1.357.398.247.500
Chênh lệch thanh khoản ròng	89.719.514.683	40.732.199.859	-	130.451.714.542

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.684.575.150	-	-	290.684.575.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.070.180.085.406	-	-	1.070.180.085.406
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	388.747.790	352.964.099	-	741.711.889
Cộng	1.381.253.408.346	41.543.964.099	-	1.422.797.372.445
Vay và nợ	741.233.763.905	-	-	741.233.763.905
Phải trả người bán, phải trả khác	580.528.835.266	1.147.800.665	-	581.676.635.931
Chi phí phải trả	67.266.277.564	-	-	67.266.277.564
Cộng	1.389.028.876.735	1.147.800.665	-	1.390.176.677.400
Chênh lệch thanh khoản ròng	(7.775.468.389)	40.396.163.434	-	32.620.695.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 4.542.850.466 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước và không bao gồm 400.000.000 VND mua tài sản trong năm nhưng chưa thanh toán. Theo đó, giá trị này được ghi nhận tương ứng trong chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập